

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG



SỐ TỔNG KẾT QUÝ I - RA NGÀY 28/4/2023

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhthth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	8
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	12
THỊ TRƯỜNG CHÈ	16
THỊ TRƯỜNG THỊT	20
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	25
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Quý I/2023, giá cao su trên thị trường châu Á có xu hướng giảm do kinh tế thế giới bất ổn. Nửa cuối tháng 4/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á có xu hướng phục hồi nhẹ do lo ngại thiếu hụt nguồn cung. Theo ANRPC, các dữ liệu cho thấy cán cân cung cầu trên thị trường cao su thế giới năm 2023 nhiều khả năng sẽ nghiêng về thiếu hụt nguồn cung.
- ▶ **Cà phê:** Quý I/2023, giá cà phê thế giới biến động theo xu hướng tăng do lo ngại nguồn cung thiếu hụt trong ngắn hạn. Xu hướng tăng giá tiếp tục diễn ra trong tháng 4/2023, song đã tăng giá chậm lại trong các phiên từ ngày 26 – 28/4/2023.
- ▶ **Hạt tiêu:** Tháng 4/2023, giá xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin ổn định so với cuối tháng 3/2023; giá xuất khẩu của Việt Nam tăng; giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a giảm. Quý II/2023, dự báo giá hạt tiêu được hỗ trợ bởi nguồn cung hạn chế. Theo Nedspice, nông dân In-đô-nê-xi-a và Bra-xin đang có xu hướng bỏ cây tiêu, chuyển sang cây trồng có lợi nhuận cao hơn.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ **Cao su:** 4 tháng đầu năm 2023, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước không có nhiều biến động. Quý I/2023, xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) chiếm 67,19% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước. Các tháng đầu năm 2023, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng, trong khi thị phần tại các thị trường khác giảm.
- ▶ **Cà phê:** Ngày 28/4/2023, giá cà phê Robusta tăng 2.400 – 2.700 đồng/kg so với cuối tháng 3/2023, lên mức 50.800 – 51.500 đồng/kg. Quý I/2023, xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica của Việt Nam tăng lần lượt 39,7% và 42,2% so với quý IV/2022. Các tháng đầu năm 2023, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ và EU tăng, thị phần tại Ca-na-đa, Anh và Nhật Bản giảm.
- ▶ **Hạt tiêu:** Quý I/2023, giá hạt tiêu trong nước có xu hướng phục hồi kể từ tháng 2. Cuối tháng 4/2023, giá hạt tiêu trong nước tiếp tục tăng từ 3.000 – 3.500 đ/kg so với cuối tháng 3/2023. Quý I/2023, trị giá xuất khẩu hạt tiêu đen tăng, trong khi xuất khẩu hạt tiêu đen xay, hạt tiêu trắng và hạt tiêu trắng xay giảm. Trong các tháng đầu năm 2023, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của hầu hết các thị trường nhập khẩu lớn giảm, trong khi thị phần tại Hoa Kỳ tăng.

- ▶ **Chè:** Quý I/2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong giai đoạn tháng 8/2022 đến tháng 2/2023, xuất khẩu chè của các nhà máy do Cơ quan Phát triển Chè Kê-ni-a (KTDA) quản lý đạt 169,7 nghìn tấn, tăng 13,3% so với cùng kỳ niên vụ trước.
- ▶ **Thịt:** Từ đầu năm 2023 đến nay, giá thịt lợn thế giới có xu hướng giảm do nguồn cung dồi dào. Quý I/2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,9 triệu tấn thịt, trị giá 7,06 tỷ USD, tăng 17,4% về lượng và tăng 13% về trị giá so cùng kỳ năm 2022.
- ▶ **Thủy sản:** Theo FAO, cá tra ngày càng được ưa chuộng trên tất cả các phân khúc thị trường khi người tiêu dùng, nhà bán lẻ và nhà chế biến tìm kiếm các sản phẩm cá giá cả phải chăng hơn. Theo Bộ Nông nghiệp, Chăn nuôi và Đánh cá Ác-hen-ti-na, sản lượng mực ống đánh bắt của Ác-hen-ti-na tháng 3/2023 giảm 33% so với tháng 3/2022.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Trong quý I/2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 4,7 tỷ USD, giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2022.

- ▶ **Chè:** 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam ước giảm 48,0% về lượng và giảm 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của EU, Pa-ki-xtan, Hoa Kỳ, Anh và Hồng Kông vẫn chiếm tỷ trọng thấp.
- ▶ **Thịt:** Giá lợn hơi trong nước có xu hướng tăng trở lại từ giữa tháng 4/2023, sau khi giảm trong quý I/2023 do nhu cầu thị trường giảm. Quý I/2023, Việt Nam xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt tăng 70,3% về lượng và tăng 81,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam giảm 2,9% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ **Thủy sản:** 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản của Việt Nam tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2022. Ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 4/2023 giảm 33,1% so với tháng 4/2022. Các tháng đầu năm 2023, thị phần hàng thủy sản của Việt Nam tại các thị trường nhập khẩu lớn giảm đáng kể so với năm 2022.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 3,9 tỷ USD, giảm 30,4% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU và Anh vẫn ở mức thấp, trong khi thị phần tại Hoa Kỳ, Ca-na-đa và Nhật Bản khá cao.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Quý I/2023, giá cao su trên thị trường châu Á có xu hướng giảm do kinh tế thế giới bất ổn. Nửa cuối tháng 4/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á có xu hướng phục hồi nhẹ do lo ngại thiếu hụt nguồn cung.
- ▶ Theo ANRPC, các dữ liệu cho thấy cán cân cung cầu trên thị trường cao su thế giới năm 2023 nhiều khả năng sẽ nghiêng về thiếu hụt nguồn cung.
- ▶ Các tháng đầu năm 2023, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước không có nhiều biến động.
- ▶ Quý I/2023, xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) chiếm 67,19% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Các tháng đầu năm 2023, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng, trong khi thị phần tại các thị trường khác giảm.

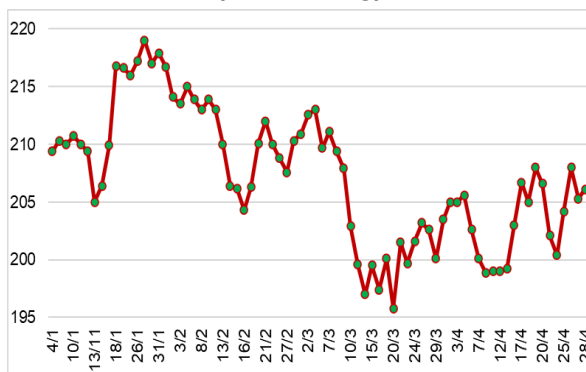
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Quý I/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á biến động mạnh. Sau khi tăng mạnh trong tháng 1/2023, giá cao su có xu hướng giảm trở lại cho đến cuối quý I/2023 do những bất ổn trên thị trường tài chính toàn cầu. Các cuộc khủng hoảng ngân hàng tại Hoa Kỳ và EU phủ bóng đen lên triển vọng kinh tế toàn cầu, làm dấy lên lo ngại nhu cầu cao su trong sản xuất và tiêu dùng giảm, gây áp lực lên giá sản phẩm. Ngoài ra, các hoạt động sản xuất tại các nước tiêu thụ cao su lớn như Trung Quốc và Nhật Bản vẫn chưa thực sự hồi phục khiến xu hướng giá cao su trên thị trường chưa ổn định. Đến nửa cuối tháng 4/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á có xu hướng phục hồi nhẹ do lo ngại thiếu hụt nguồn cung.



+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản giá cao su có nhiều biến động, giá tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 19/4/2023 (đạt mức 208 Yên/kg), sau đó giảm trở lại, nhưng so với cuối tháng trước giá vẫn tăng nhẹ. Ngày 28/4/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 206,1 Yên/kg (tương đương 1,52 USD/kg), tăng 0,5% so với cuối tháng 3/2023, nhưng vẫn giảm 16,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su có nhiều biến động, giá tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 20/4/2023 (đạt 11.880 NDT/tấn), sau đó giảm trở lại. Ngày 28/4/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.625 NDT/tấn (tương đương 1,71 USD/kg), giảm 1,9% so với cuối tháng 3/2023 và giảm 0,6% so với cùng kỳ năm 2022.

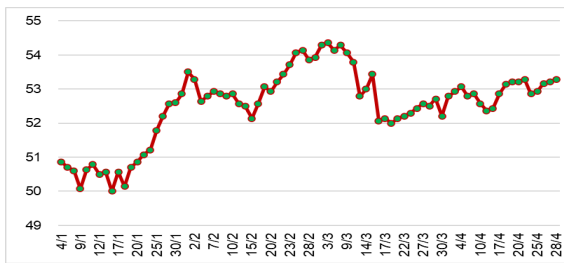
Diễn biến giá cao su giao tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su tăng nhẹ so với cuối tháng trước. Ngày 28/4/2023, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 53,29 Baht/kg (tương đương 1,56 USD/kg), tăng 0,9% so với cuối tháng 3/2023, nhưng vẫn giảm 21,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự báo đạt khoảng 14,916 triệu tấn, tiêu thụ dự kiến đạt 14,912 triệu tấn. Các dữ liệu đều cho thấy, cán cân cung - cầu trên thị trường cao su thế giới nhiều khả năng sẽ nghiêng về thiếu hụt nguồn cung. Đây sẽ là yếu tố quan trọng thúc đẩy đà tăng cho giá cao su ngay trong quý II/2023. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, nền kinh tế thế giới vẫn cần thêm thời gian để ổn định trở lại sau cú sốc của ngành ngân hàng hồi tháng 3/2023. Thêm vào đó, hoạt động sản xuất tại Trung Quốc chưa thực sự hồi phục như dự đoán. Do đó, nhìn chung, giá cao su thế giới sẽ đối mặt những sức ép nhất định.

Căm-pu-chia: Theo báo cáo của Tổng cục Cao su Căm-pu-chia, trong quý I/2023, Căm-pu-chia xuất khẩu được 65,92 nghìn tấn cao su khô, với trị giá 90 triệu USD, tăng 6,8% về lượng và tăng 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao su xuất khẩu trung bình đạt 1.351 USD/tấn, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2022. Thị trường xuất khẩu cao su chính của Căm-pu-chia là Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc. Đến nay, Căm-pu-chia có tổng cộng 404.578 ha trồng cao su, trong đó 315.332 ha, tương đương 78% cho khai thác mủ.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

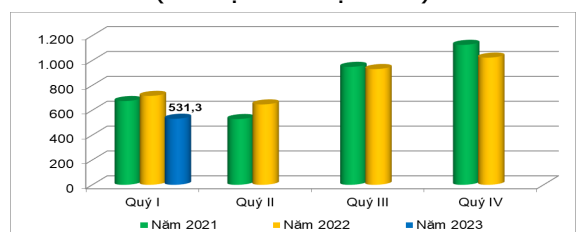
Trong quý I/2023, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động. Diễn biến giá cao su trong nước cùng chiều với xu hướng giá thế giới, tuy nhiên xu hướng giá yếu hơn khá nhiều so với giá niêm yết trên các sở giao dịch hàng hóa lớn trên thế giới. Trong khi đó, giá năng lượng tăng kéo theo chi phí logistics tăng cũng là một yếu tố gây sức ép lên xuất khẩu cao su giai đoạn đầu năm.

Trong tháng 4/2023, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có biến động. Trong đó, giá mủ nước tại Bình Phước và Đồng Nai giữ ở mức 270-280 đồng/TSC; Tại Đắk Lắk, Phú Yên, Quảng Trị giao dịch ở mức 250 đồng/TSC; còn ở các vùng nguyên liệu khác, giá cao su ghi nhận trong khoảng 225 – 240 đồng/TSC.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ I/2023

Trong quý I/2023, xuất khẩu cao su gặp nhiều khó khăn khi giá bán và sản lượng đều suy giảm do lạm phát cao và nhu cầu thấp. Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong quý I/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 381,78 nghìn tấn, trị giá 531,3 triệu USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 25,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu cao su theo quý năm 2021 - 2023 (đơn vị tính: triệu USD)

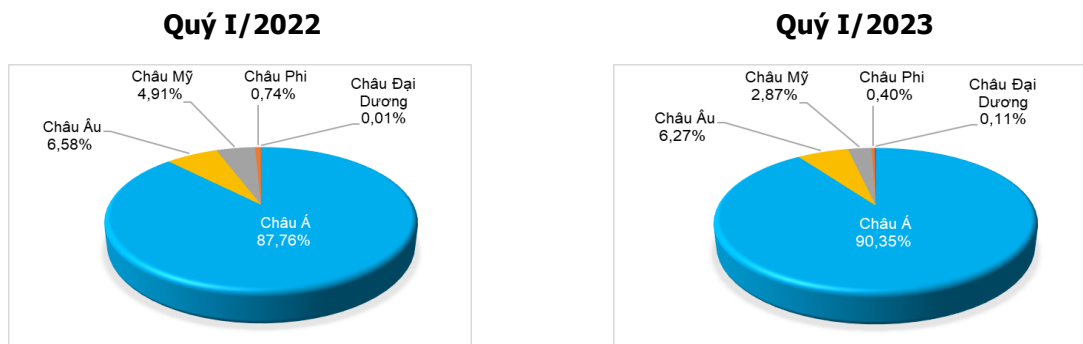


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu: trong quý I/2023, cao su của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang khu vực châu Á, chiếm tới 90,35% tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước. Quý

I/2023, xuất khẩu cao su sang khu vực châu Á đạt 346,04 nghìn tấn, trị giá 480,04 triệu USD, giảm 2,8% về lượng và giảm 23,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu khu vực xuất khẩu cao su của Việt Nam
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

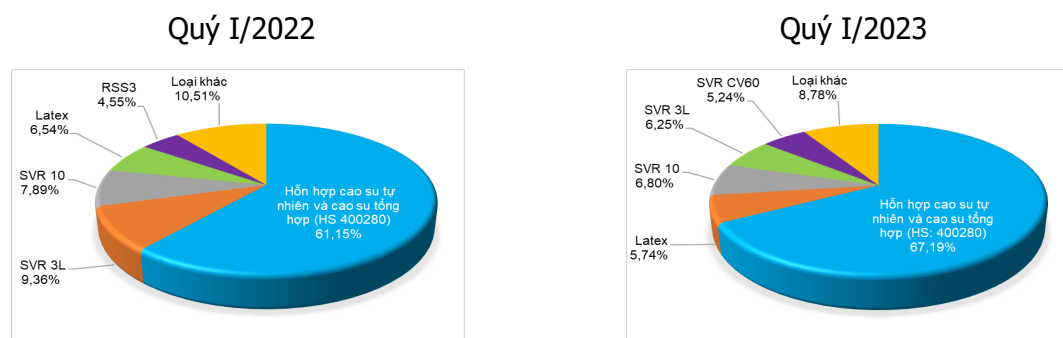
Trong quý I/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất tiêu thụ cao su của Việt Nam với 292,61 nghìn tấn, trị giá 397 triệu USD, tăng 4,4% về lượng, nhưng giảm 17,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 76,64% về lượng và chiếm 74,72% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước. Đứng thứ hai là xuất khẩu tới Ấn Độ với 17,32 nghìn tấn, trị giá 24,73 triệu USD, giảm 39,8% về lượng và giảm 52,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 4,54% về lượng và chiếm 4,66% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước.

của cả nước, với 259,47 nghìn tấn, trị giá 357 triệu USD, tăng 3,4% về lượng, nhưng giảm 18,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,76% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 258,85 nghìn tấn, trị giá 355,77 triệu USD, tăng 3,5% về lượng, nhưng giảm 18,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Về chủng loại xuất khẩu: Trong quý I/2023, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 67,19% về lượng và chiếm 67,19% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su

Về giá xuất khẩu: trong quý I/2023, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su đều giảm so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là: SVR 10 đạt 1.380 USD/tấn, giảm 23,8%; RSS1 đạt 1.591 USD/tấn, giảm 22,4%; RSS3 đạt 1.525 USD/tấn, giảm 21,8%; Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) đạt 1.376 USD/tấn, giảm 21,1%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG CỦA 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU LỚN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong năm 2022, trừ Ma-lai-xi-a, trị giá nhập khẩu cao su của các thị trường lớn đều tăng trưởng so với năm 2021. Trong đó tăng mạnh nhất là các thị trường như: Hoa Kỳ, Ấn Độ, EU và Trung Quốc. Trong năm 2022, EU và Hoa Kỳ giảm nhập khẩu cao su từ Việt Nam, trong khi Ấn Độ và Trung Quốc đã tăng trưởng tốt so với năm 2021. Tuy nhiên, ngoài Trung Quốc thì thị phần cao su của Việt Nam tại các thị trường này vẫn ở mức thấp.

Trong các tháng đầu năm 2023, trừ EU, trị giá nhập khẩu cao su của các thị trường này đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022 do giá cao su giảm mạnh và nhu cầu cao su vẫn chậm, thị trường chịu ảnh hưởng bởi lạm phát cao, sức cầu tiêu dùng suy yếu.

Trung Quốc: Hiện Trung Quốc là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới, chiếm 22% thị phần toàn cầu. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong quý I/2023, Trung Quốc nhập khẩu 2,09 triệu tấn cao su, với trị giá 3,1 tỷ USD, tăng 9,5% về lượng, nhưng giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, do giá cao su giảm mạnh. Trong đó, nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 416,52 nghìn tấn, trị giá 562,66 triệu USD, tăng 15,2% về lượng, nhưng giảm 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam

chiếm 18,11% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, tăng so với mức 17,34% của cùng kỳ năm 2022. Thời gian tới, việc Trung Quốc mở cửa sẽ thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ cao su của nước này, tạo điều kiện để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu.

EU: Hiện EU nhập khẩu nhiều cao su từ các thị trường nội khối. Trong các nguồn cung ngoài khối, thì Nga, Thái Lan, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a, Bồ Biển Ngà là các thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho EU. Trong số các nước ASEAN, Thái Lan hiện đang có thị phần lớn nhất về cao su tại EU, tiếp theo là In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Việt Nam vẫn chỉ đứng thứ 4 trong số các nước ASEAN về thị phần cao su tại EU. Thời gian qua, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU gặp nhiều trở ngại do đồng USD có nhiều biến động, ngành công nghiệp ô tô, đặc biệt là tại châu Âu đang chịu ảnh hưởng bởi lạm phát cao, sức cầu tiêu dùng suy yếu. Nhu cầu nhập khẩu cao su của EU trong năm 2023 rất lớn, tuy nhiên thị trường này cũng đòi hỏi nghiêm ngặt về chất lượng sản phẩm nên các doanh nghiệp cần nghiên cứu các tiêu chuẩn kỹ thuật của EU đối với sản phẩm cao su. Ví dụ như quy định về gắn mác CE, tính an toàn sản phẩm, ghi nhãn, đóng gói, và đặc biệt là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

5 thị trường nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới năm 2022 và các tháng đầu năm 2023 - thị phần của Việt Nam

Thị trường	Năm 2022		Năm 2023					Thị phần của Việt Nam (%)
	Tổng nhập khẩu (triệu USD)	Thị phần của Việt Nam (%)	Tổng nhập khẩu (triệu USD)				Lũy kế so với cùng kỳ năm 2022 (%)	
			Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	Lũy kế năm 2023		
Trung Quốc	13.387	17,36	973	1.026	1.107	3.106	-13,4	18,11
EU	12.888	1,33	1.145			1.145	0,5	0,97
Hoa Kỳ	5.285	1,38	285	288		572	-23,8	1,36
Ma-lai-xi-a	2.747	0,69	-					
Ấn Độ	2.726	9,48	164	135		299	-29,4	3,81

Nguồn: ITC, Eurostat, Cơ quan Hải quan Trung Quốc, Bộ Thương mại Ấn Độ (Tỷ giá 1 EUR=1,1035 USD)

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Quý I/2023, giá cà phê thế giới biến động theo xu hướng tăng do lo ngại nguồn cung thiếu hụt trong ngắn hạn. Xu hướng tăng giá tiếp tục diễn ra trong tháng 4/2023, song đà tăng giá chậm lại trong các phiên từ ngày 26 – 28/4/2023.
- ▶ Ngày 28/4/2023, giá cà phê Robusta trong nước tăng 2.400 – 2.700 đồng/kg so với cuối tháng 3/2023, lên mức 50.800 – 51.500 đồng/kg.
- ▶ Quý I/2023, xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica của Việt Nam tăng lần lượt 39,7% và 42,2% so với quý IV/2022.
- ▶ Các tháng đầu năm 2023, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ và EU tăng, thị phần tại Ca-na-đa, Anh và Nhật Bản giảm.

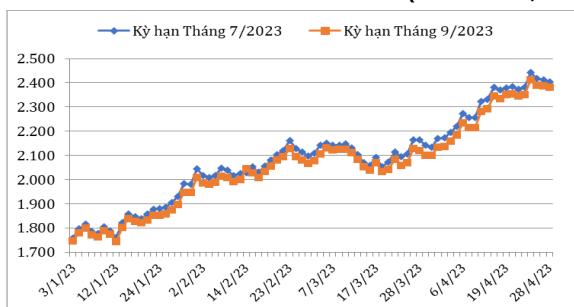
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Quý I/2023, giá cà phê thế giới biến động theo xu hướng tăng do lo ngại nguồn cung thiếu hụt trong ngắn hạn. Xu hướng tăng giá tiếp tục diễn ra trong tháng 4/2023, song đà tăng giá chậm lại trong các phiên từ ngày 26 – 28/4/2023. Lo ngại rủi ro tăng cao khi báo cáo GDP quý I/2023 của Hoa Kỳ thấp hơn dự kiến có thể làm nhu cầu tiêu thụ cà phê giảm khiến các giới đầu cơ dịch chuyển dòng vốn sang các thị trường chứng khoán đang có mức lợi nhuận hấp dẫn hơn.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/4/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 7/2023, tháng 9/2023 và tháng 11/2023 tăng lần lượt 12,8%, 13,5% và 14% so với cuối tháng 3/2023, lên mức 2.405 USD/tấn, 2.383 USD/tấn và 2.352 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu năm 2023

(ĐVT: USD/tấn)



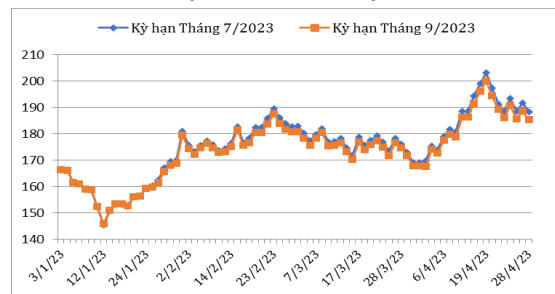
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/4/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2023, tháng 9/2023 và tháng 12/2023 tăng lần lượt 11,4%, 10,5% và 9,8% so với

cuối tháng 3/2023, lên mức 188,2 Uscent/lb, 185,4 Uscent/lb và 182,9 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu năm 2023

(ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/4/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2023, tháng 7/2023, tháng 9/2023 và tháng 12/2023 tăng lần lượt 4,8%, 12,3%, 8,1% và 9,2% so với cuối tháng 3/2023, lên mức 230 Uscent/lb, 233,6 Uscent/lb, 225 Uscent/lb và 224,6 Uscent/lb.

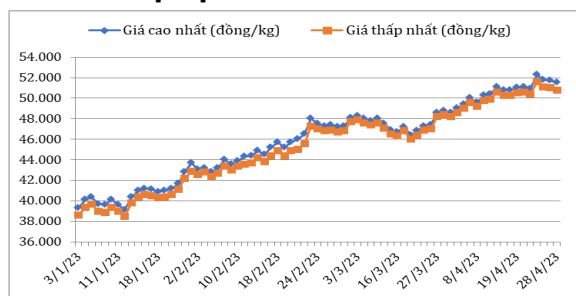
Dự báo 2 tháng còn lại của quý II/2023, tốc độ tăng giá cà phê có thể chậm lại do các yếu tố vĩ mô không thuận lợi. Tăng trưởng kinh tế thế giới được các tổ chức quốc tế dự báo không có nhiều khả quan trong năm nay. Thị trường đã tăng cược vào suy đoán Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Fed) sẽ nâng lãi suất USD lên thêm 0,25 điểm phần trăm tại phiên họp điều hành đầu tháng 5, góp phần gia tăng gánh nặng cho việc đầu cơ hàng hóa, có thể giúp giá vàng và dầu thô hồi phục, tác động tiêu cực lên giá cà phê.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ QUÝ I/2023 TĂNG MẠNH

Quý I/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng khoảng 25% so với thời điểm cuối năm 2022 và tăng khoảng 17% so với cùng kỳ năm ngoái, lên khoảng 48.600 - 49.000 đồng/kg.

Tháng 4/2023, giá cà phê Robusta nội địa biến động theo xu hướng tăng giá cà phê toàn cầu. Ngày 28/4/2023, giá cà phê Robusta tăng 2.400 - 2.700 đồng/kg so với cuối tháng 3/2023, lên mức 50.800 - 51.500 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



Nguồn: giacaphe.com



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ I/2023

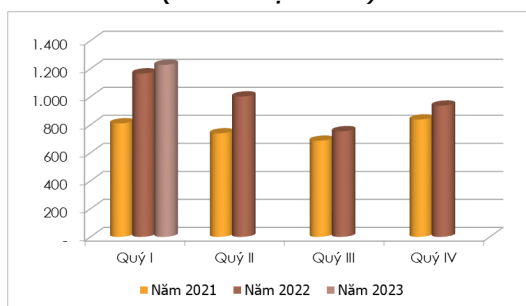
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong quý I/2023 đạt 552,61 nghìn tấn, trị giá gần 1,23 tỷ USD, tăng 36,3% về lượng và tăng 31,1% về trị giá so với quý IV/2022, nhưng so với quý I/2022 giảm 5,0% về lượng và giảm 5,4% về trị giá.

Dự báo quý II/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam có khả năng sẽ phục hồi trở lại nhờ

nhu cầu tiêu thụ cà phê của khu vực châu Âu tăng. Giá cà phê Robusta duy trì ở mức cao do nguồn cung hạn chế. Theo Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO), niên vụ 2022/2023, sản lượng cà phê Robusta dự kiến giảm 2,1% xuống còn 72,7 triệu bao. Trong đó, sản lượng của khu vực châu Á và châu Đại Dương giảm 4,6% so với vụ trước, ở mức 49,7 triệu bao.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam theo quý giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Quý I/2023 so với quý IV/2022, trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang tất cả các khu vực trên thế giới tăng. Trong đó, tốc độ xuất khẩu cà phê sang khu vực châu Phi tăng 75%;

châu Âu tăng 42,4%; châu Đại Dương tăng 30,2%. So với quý I/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang khu vực châu Á, châu Mỹ, châu Phi tăng, nhưng xuất khẩu sang khu vực châu Âu và châu Đại Dương giảm.

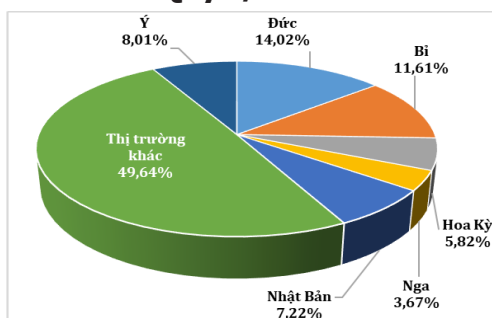
Về cơ cấu thị trường

Quý I/2023 so với quý IV/2022, trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng, ngoại trừ Hoa Kỳ. Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu cà phê sang các thị trường Ý và Bỉ ghi nhận mức tăng trưởng cao, lần lượt tăng 86,8% và 60,7%. So với quý I/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang các thị trường Ý, Hoa Kỳ, Nga... tăng, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Đức, Nhật Bản, Bỉ... giảm.

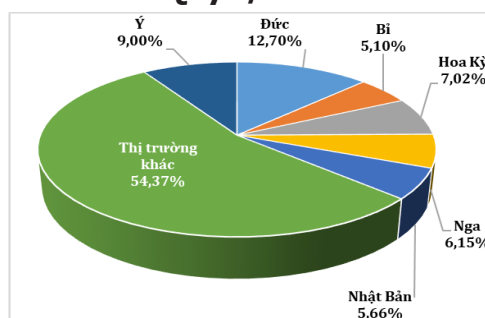
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê trong quý I

(Tỷ trọng tính theo trị giá)

Quý I/2022



Quý I/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu chủng loại

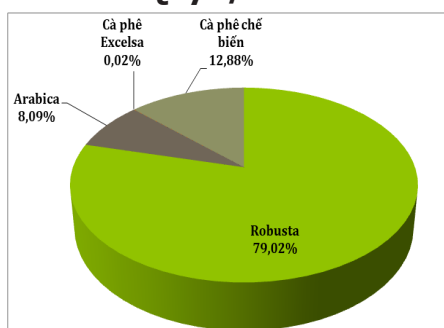
Quý I/2023 so với quý IV/2022, trị giá xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica tăng lần lượt 39,7% và 42,2%, trong khi xuất khẩu cà phê

chế biến và cà phê Excelsa giảm lần lượt 9,5% và 83,7%. So với quý I/2022, trị giá xuất khẩu hầu hết các chủng loại cà phê tăng, nhưng xuất khẩu cà phê Arabica giảm 27,2%.

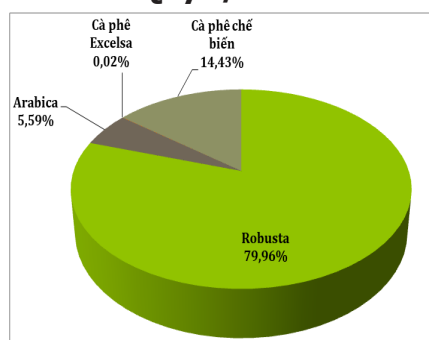
Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu trong quý I

(Tỷ trọng tính theo trị giá)

Quý I/2022



Quý I/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA 5 THỊ TRƯỜNG LỚN NHẤT VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Năm 2022, mặc dù kinh tế thế giới đối mặt với khó khăn, lạm phát tăng cao, nhưng ngành cà phê Việt Nam vẫn được hưởng lợi nhờ giá. Trị giá nhập khẩu cà phê của nhiều thị trường trên thế giới mặc dù giảm, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn tăng mạnh. Đơn cử như thị trường Ca-na-đa và Nhật Bản, mặc dù trị giá nhập khẩu từ thế giới trong năm 2022 giảm lần lượt 25,5% và 25,9% so với năm 2021, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Việt Nam, mức tăng lần lượt 93,9% và 29,3%.



Trong 2 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu cà phê của các thị trường Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản giảm so với cùng kỳ năm 2022. Kinh tế khó khăn, lạm phát vẫn ở mức cao, căng thẳng địa chính trị kéo dài, bất ổn trên thị trường tài

chính được cho là nguyên nhân khiến nhu cầu tiêu thụ cà phê tại nhiều nền kinh tế lớn giảm.

Ngược lại, trị giá nhập khẩu cà phê của Liên minh châu Âu và Ca-na-đa tăng trong những tháng đầu năm 2023. Theo Cơ quan Thống kê châu Âu, tháng 1/2023, EU nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt xấp xỉ 1,74 tỷ EUR (tương đương gần 1,92 tỷ USD), tăng 14,7% so với tháng 1/2022. Trong đó, EU nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 126 triệu EUR (tương đương 139 triệu USD), tăng 35,4% so với tháng 1/2022.

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của EU từ thế giới chiếm 7,23% trong tháng 1/2023, cao hơn so với 6,1% thị phần trong tháng 1/2022.

Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) dự báo, niên vụ 2022/2023, tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm tốc cùng với lạm phát ở mức cao sẽ kìm hãm nhu cầu tiêu thụ cà phê thế giới. Do đó, ICO dự báo tăng trưởng tiêu thụ cà phê toàn cầu sẽ chậm lại trong niên vụ 2022/2023, với mức tăng 1,7% lên 178,5 triệu bao. Trong đó, tiêu thụ cà phê của châu Âu được dự báo chỉ tăng 0,1% trong niên vụ 2022/2023, sau khi tăng 6% trong niên vụ trước.

Mặc dù vậy, thị trường cà phê toàn cầu dự kiến sẽ tiếp tục thâm hụt trong năm thứ hai liên tiếp, với mức thâm hụt 7,3 triệu bao trong niên vụ 2022/2023. Điều này có khả năng sẽ hỗ trợ cho giá cà phê thế giới tăng.

5 thị trường nhập khẩu cà phê lớn và thị phần của Việt Nam trong năm 2022 và lũy kế

Thị trường	Năm 2022		Năm 2023				
	Tổng nhập khẩu (Triệu USD)	Thị phần của Việt Nam (%)	Tổng nhập khẩu (Triệu USD)			Lũy kế năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Thị phần của Việt Nam (%)
			Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Lũy kế năm 2023		
EU*	23.491	7,2	1.917		1.917	14,7	7,23
Hoa Kỳ**	9.468	3,5	680	600	1.281	-5	6,3
Ca-na-đa	1.423	2,2	141	140	281	16,3	1,38
Anh	1.371	9,3	110	105	214	-4,6	6,75
Nhật Bản	1.320	18	98	104	202	-28,8	16,54

Nguồn: ITC; (*) Eurostat (tỷ giá 1 EUR = 1,1034 USD); (**) Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ;

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 4/2023, giá xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin ổn định so với cuối tháng 3/2023; giá xuất khẩu của Việt Nam tăng; giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a giảm.
- ▶ Quý II/2023, dự báo giá hạt tiêu được hỗ trợ bởi nguồn cung hạn chế. Theo Nedspice, nông dân In-đô-nê-xi-a và Bra-xin đang có xu hướng bỏ cây tiêu, chuyển sang cây trồng có lợi nhuận cao hơn.
- ▶ Quý I/2023, giá hạt tiêu trong nước có xu hướng phục hồi kể từ tháng 2. Cuối tháng 4/2023, giá hạt tiêu trong nước tiếp tục tăng từ 3.000 – 3.500 đ/kg so với cuối tháng 3/2023.
- ▶ Quý I/2023, trị giá xuất khẩu hạt tiêu đen tăng, trong khi xuất khẩu hạt tiêu đen xay, hạt tiêu trắng và hạt tiêu trắng xay giảm.
- ▶ Trong các tháng đầu năm 2023, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của hầu hết các thị trường nhập khẩu lớn giảm, trong khi thị phần tại Hoa Kỳ tăng.

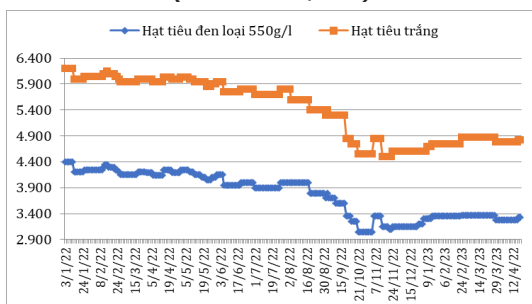
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Quý I/2023, giá hạt tiêu xuất khẩu biến động theo xu hướng giảm tại In-đô-nê-xi-a; trong khi tại Bra-xin và Việt Nam, giá biến động trong khoảng 50 - 100 USD/tấn; tại Ma-lai-xi-a duy trì ổn định. Bước sang tháng 4/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu giảm tại In-đô-nê-xi-a, duy trì ổn định tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a, nhưng tăng tại Việt Nam.

+ Tại Bra-xin, ngày 28/4/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu duy trì ổn định ở mức 2.950 USD/tấn so với cuối tháng 3/2023.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 28/4/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 50 USD/tấn so với cuối tháng 3/2023, lên mức 3.275 USD/tấn và 3.325 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 50 USD/tấn so với cuối tháng 3/2023, lên mức 4.830 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 28/4/2023, giá hạt tiêu đen xuất



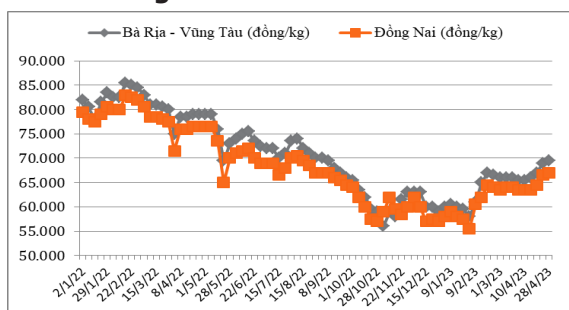
khẩu giảm 77 USD/tấn so với cuối tháng 3/2023, xuống còn 3.587 USD/tấn. Tại cảng Muntok của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 95 USD/tấn so với cuối tháng 3/2023, xuống còn 6.081 USD/tấn.

Dự báo quý II/2023, thị trường hạt tiêu thế giới nhìn chung vẫn đối mặt với khó khăn do nhu cầu tiêu thụ tại các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU... chậm. Mặc dù vậy, giá hạt tiêu được dự báo sẽ hưởng lợi nhờ nguồn cung hạn chế. Theo báo cáo tháng 4/2023 của Nedspice (Công ty nhập khẩu gia vị trụ sở chính ở Hà Lan), nông dân In-đô-nê-xi-a và Bra-xin đang có xu hướng bỏ cây tiêu, chuyển sang cây trồng có lợi nhuận cao hơn. Năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin giảm 8% so với năm trước. Sự suy giảm liên tục trong sản xuất hạt tiêu đã dẫn đến giảm mức dự trữ toàn cầu. Khi Việt Nam kết thúc vụ thu hoạch, dự kiến nguồn cung sẽ thiếu hụt vào nửa cuối năm nay.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG MẠNH

Quý I/2023, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa có sự biến động, ghi nhận ở mức thấp trong tháng 1/2023, sau đó có xu hướng tăng trở lại trong tháng 2 và tháng 3, duy trì quanh mức bình quân 64.000 – 65.000 đồng/kg. Bước sang tháng 4/2023, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa nhìn chung khá ổn định và có xu hướng tăng thời điểm cuối tháng. Ngày 28/4/2023, giá hạt tiêu đen tăng từ 3.000 – 3.500 đồng/kg (tùy từng khu vực) so với cuối tháng 3/2023, lên mức 67.000 – 69.500 đồng/kg.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường trong nước năm 2022 – 2023



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ I/2023

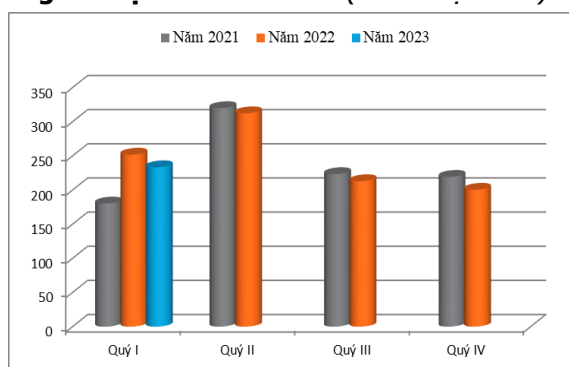
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong quý I/2023 đạt 76,2 nghìn tấn, trị giá 233,45 triệu USD, tăng 41,1% về lượng, nhưng giảm 7,3% về trị giá so với quý IV/2022, so với quý I/2022 tăng 40,3% về lượng và tăng 16,5% về trị giá.

Dự báo quý II/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sẽ khả quan nhờ nhu cầu tăng cao từ các thị trường Trung Quốc, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, ASEAN, Thổ Nhĩ Kỳ..., bù đắp cho nhu cầu nhập khẩu vẫn trầm lắng của thị trường Hoa Kỳ và EU.

Về khu vực xuất khẩu

Quý I/2023 so với quý IV/2022 và so với quý I/2022, trị giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang khu vực châu Á, châu Đại Dương và châu Phi tăng mạnh, nhưng xuất khẩu sang châu Mỹ và châu Âu giảm. Đáng chú ý,

Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam theo quý giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)

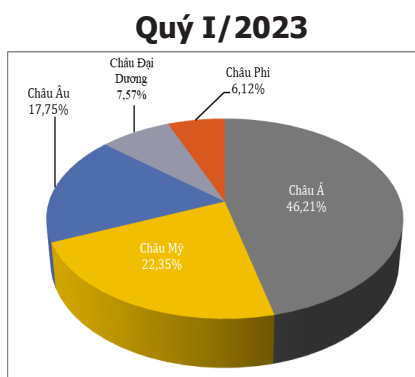
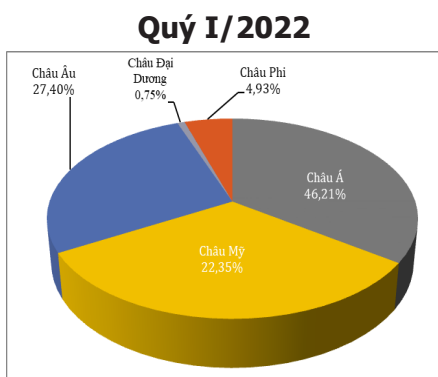


Nguồn: Tổng cục Hải quan

xuất khẩu hạt tiêu sang châu Đại Dương tăng trưởng tới 3 con số, song trị giá xuất khẩu ở mức thấp, chưa tác động nhiều đến tổng xuất khẩu chung.

Cơ cấu khu vực xuất khẩu hạt tiêu trong quý I

(tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

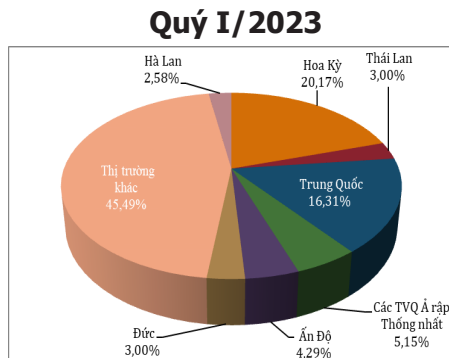
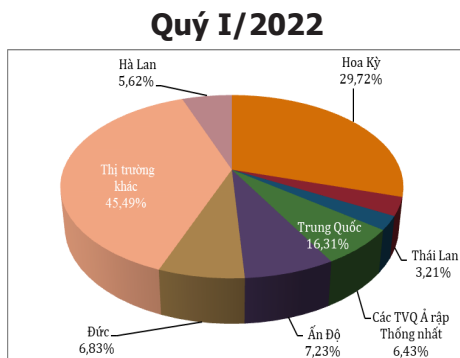
Về cơ cấu thị trường

Quý I/2023 so với quý IV/2022, trị giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng, ngoại trừ Hoa Kỳ, Đức, Hà Lan. So với quý I/2022, trị giá xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị

trường xuất khẩu truyền thống giảm, ngoại trừ Trung Quốc. Đáng chú ý, trong quý I/2023, tốc độ xuất khẩu hạt tiêu sang Trung Quốc ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 3 con số so với quý trước và cùng kỳ năm ngoái.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt tiêu trong quý I

(Tỷ trọng tính theo trị giá)



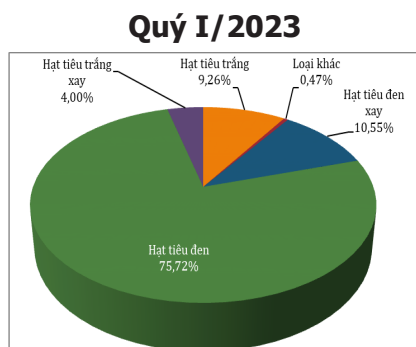
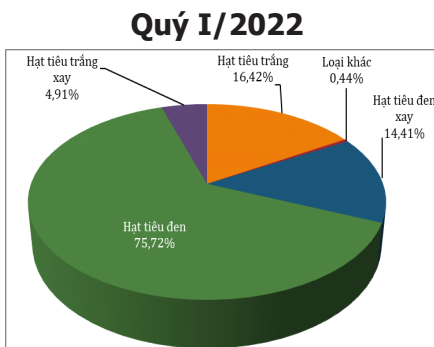
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu chủng loại

Quý I/2023 so với quý IV/2022, trị giá xuất khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xay tăng, trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng giảm; So với quý I/2022, trị giá

xuất khẩu hạt tiêu đen tăng; ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu đen xay, hạt tiêu trắng và hạt tiêu trắng xay giảm.

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu (Tỷ trọng tính theo trị giá)



Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu quý I/2023

Chủng loại	Quý I/2023			So với quý IV/2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Hạt tiêu đen	42.684	176.750	4.141	19,5	10,9	-7,3
Hạt tiêu trắng	3.500	21.645	6.184	-47,6	-47,2	0,8
Hạt tiêu đen xay	3.466	24.463	7.058	-52,3	-32,0	42,5
Hạt tiêu trắng xay	1.125	9.257	8.228	-43,1	-24,6	32,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA 5 THỊ TRƯỜNG LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Năm 2022, nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu toàn cầu giảm do ảnh hưởng từ suy giảm kinh tế, lạm phát tăng cao và chính sách "Zero Covid" của Trung Quốc. Mặc dù vậy, giá hạt tiêu năm 2022 cao hơn so với năm 2021 dẫn đến trị giá nhập khẩu của nhiều thị trường tăng. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của các thị trường ở mức cao. Do đó, tăng trưởng nhập khẩu hạt tiêu của các thị trường EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Trung Quốc đã tác động tích cực lên ngành hạt tiêu nước ta.



Trong những tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hạt tiêu của các thị trường EU, Nhật Bản, Anh giảm do nhu cầu tiêu thụ chậm lại. Bên cạnh đó, giá hạt tiêu năm 2023 thấp hơn so với năm 2022 cũng đã ảnh hưởng đến trị giá nhập khẩu mặt hàng này. Ngược lại, Hoa Kỳ và Trung Quốc tăng nhập khẩu hạt tiêu từ thế giới, đã tác động tích cực lên ngành hạt tiêu nước ta, bởi đây là 2 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam.

Số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc cho thấy, trong quý I/2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu đạt xấp xỉ 7,25 triệu USD, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 24,71% trong quý I/2023.

Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 2 tháng đầu năm 2023, thị trường Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu đạt trên 57 triệu USD, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 77,22% trong quý I/2023.

Nhìn chung, thị trường hạt tiêu thế giới vẫn sẽ đối mặt với khó khăn trong quý II/2023 do nhu cầu tiêu thụ tại các nền kinh tế lớn như EU, Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản ... chậm lại. Kinh tế khó khăn, lạm phát vẫn ở mức cao, căng thẳng địa chính trị kéo dài, bất ổn trên thị trường tài chính được cho là nguyên nhân khiến nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu giảm. Ngược lại, nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu của Trung Quốc được dự báo tăng mạnh sẽ là yếu tố giúp nâng đỡ thị trường.

5 thị trường nhập khẩu hạt tiêu lớn nhất thế giới

Thị trường	Năm 2022		Năm 2023					Lũy kế năm 2023 với cùng kỳ năm 2022 (%)	Thị phần của Việt Nam (%)
			Tổng nhập khẩu (nghìn USD)				Lũy kế năm 2023		
	Tổng nhập khẩu (nghìn USD)	Thị phần của Việt Nam (%)	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Lũy kế năm 2023			
EU*	557.888	34,39	38.169			38.169	-13,4	29,35	
Hoa Kỳ**	87.619	73,83	34.595	22.437		57.032	5,2	77,22	
Nhật Bản	76.806	24,14	6.000	4.355		10.355	-26,3	23,85	
Anh	69.317	53,98	4.306	4.394		8.700	-14,4	51,47	
Trung Quốc ***	42.336	30,94	1.439	1.625	4.182	7.247	9,9	24,71	

Nguồn: ITC; (*) Eurostat (tỷ giá 1 EUR = 1,1034 USD); (**) Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ; (***) Cơ quan Hải quan Trung Quốc.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Quý I/2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 54,08 nghìn tấn, giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Trong giai đoạn tháng 8/2022 đến tháng 2/2023, xuất khẩu chè của các nhà máy do Cơ quan Phát triển Chè Kê-ni-a (KTDA) quản lý đạt 169,7 nghìn tấn, tăng 13,3% so với cùng kỳ niên vụ trước.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam ước đạt 30 nghìn tấn, trị giá 50 triệu USD, giảm 48, % về lượng và giảm 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của EU, Pa-ki-xtan, Hoa Kỳ, Anh và Hồng Kông vẫn chiếm tỷ trọng thấp.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 3/2023 xuất khẩu chè nước này đạt 17,97 nghìn tấn, giảm 22,4% so với tháng 3/2022. Quý I/2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 54,08 nghìn tấn, giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 3/2023 đạt 2.018,87 Rs/kg, tăng 93,2% so với tháng 3/2022. Trong quý I/2023, giá chè xuất khẩu bình quân đạt 2.038,04 Rs/kg, tăng 106,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Quý I/2023, Thổ Nhĩ Kỳ là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Xri Lan-ca, đạt 6,8

nghìn tấn, tăng 242,1% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường I-rắc đạt 5,8 nghìn tấn, giảm 22%; Nga đạt 5,7 nghìn tấn, tăng 15,2%...

Kê-ni-a: Theo nguồn capitalfm.co.ke, xuất khẩu chè của các nhà máy do Cơ quan Phát triển Chè Kê-ni-a (KTDA) quản lý trong thời gian từ tháng 8/2022 đến tháng 2/2023 đạt 169,7 nghìn tấn, tăng 13,3% so với cùng kỳ niên vụ trước. Các thị trường xuất khẩu chè chính của Kê-ni-a bao gồm Pa-ki-xtan và Ai Cập.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

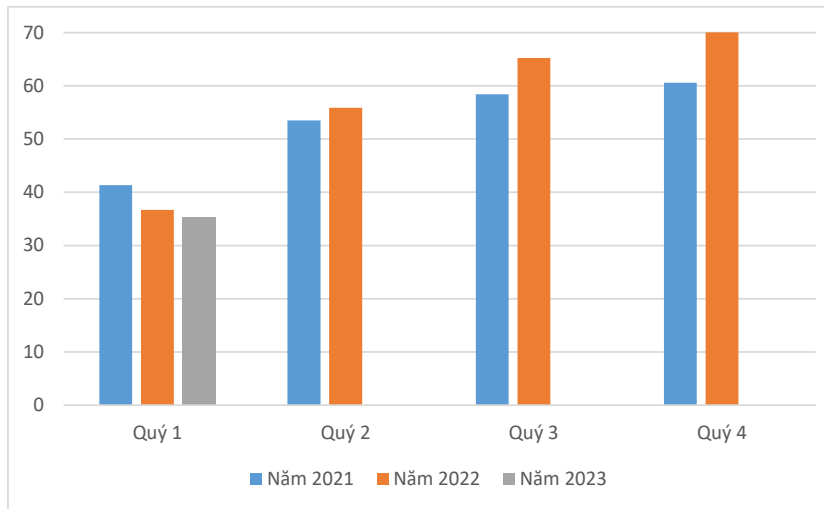
Ước tính, trong tháng 4/2023, xuất khẩu chè đạt 9 nghìn tấn, trị giá 15 triệu USD, tăng 16% về lượng và tăng 17% về trị giá so với tháng 3/2023, tăng 1% về lượng và giảm 9,6% về trị giá so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè ước đạt 30 nghìn tấn, trị giá 50 triệu USD, giảm 4,8% về lượng và giảm 5,8% về trị giá so với cùng

kỳ năm 2022.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 4/2023 đạt 1.636,5 USD/tấn, giảm 10,4% so với tháng 4/2022. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2023, giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.647 USD/tấn, giảm 1% so với cùng kỳ năm 2022.

Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam theo quý giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



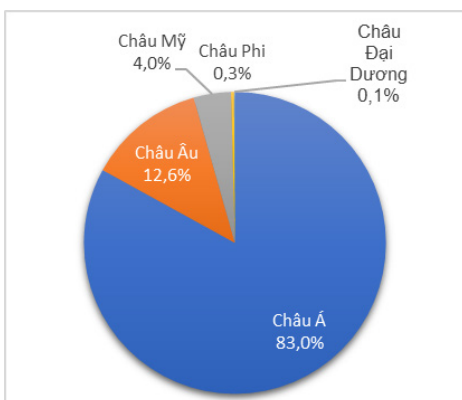
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu: Mặt hàng chè xuất khẩu nhiều nhất tới khu vực châu Á trong quý I/2023, tỷ trọng xuất khẩu tới khu vực này chiếm 83,3% tổng trị giá xuất khẩu chè, tăng 4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm

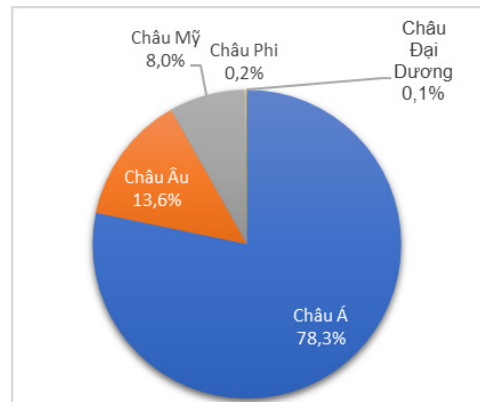
2022. Trị giá xuất khẩu chè tới châu Á đạt 29,2 triệu USD, tăng 1,7% so với quý I/2022. Trong đó, chè xuất khẩu tăng mạnh sang thị trường Trung Quốc, Ả rập Xê Ut và Ấn Độ.

Cơ cấu xuất khẩu chè sang các châu lục (ĐVT: % theo trị giá)

Quý I/2023



Quý I/2022



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Trong khi tăng tỷ trọng xuất khẩu sang khu vực châu Á, chè xuất khẩu tới châu Âu và châu Mỹ có tỷ trọng giảm trong quý I/2023. Xuất khẩu sang châu Âu chủ yếu tới thị trường Nga, do đó trị giá xuất khẩu sang Nga giảm mạnh đã tác động tới kết quả xuất khẩu đến châu Âu. Trị giá xuất khẩu chè tới Nga trong quý I/2023 đạt 3,2 triệu USD, giảm 16,9% so với quý I/2022. Chè xuất khẩu tới châu Mỹ giảm mạnh, do xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Hoa Kỳ, trong khi trị giá xuất khẩu tới thị trường này giảm mạnh. Trị giá xuất khẩu tới châu Mỹ trong quý I/2023 đạt 1,4 triệu USD, giảm 51,9% so với quý I/2022, trong đó trị giá xuất khẩu tới Hoa Kỳ chiếm 95,5%.

Về mặt hàng xuất khẩu: Trong cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu, chè xanh và chè

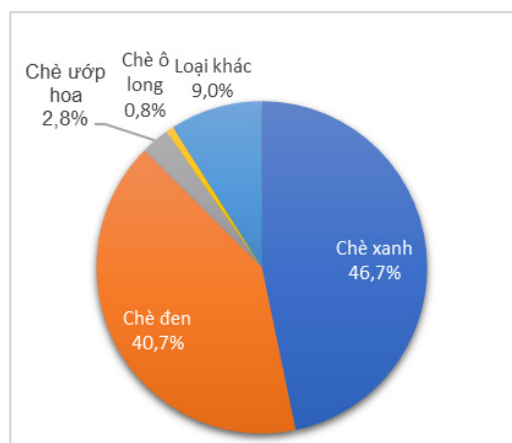
đen là 2 chủng loại xuất khẩu chính với trị giá xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao trong quý I/2023. Trong đó, xuất khẩu chè xanh đạt 8,6 nghìn tấn, trị giá 16,5 triệu USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 0,1% so với quý I/2022. Giá chè xanh xuất khẩu bình quân đạt 1.920,4 USD/tấn, tăng 10,4% so với quý I/2022. Chè xanh xuất khẩu chủ yếu tới khu vực châu Á, với trị giá chiếm 96% tổng trị giá xuất khẩu chè xanh; Tiếp theo là châu Âu, châu Mỹ và châu Đại Dương.

Chè đen xuất khẩu trong quý I/2023 đạt 10,4 nghìn tấn, trị giá 14,3 triệu USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với quý I/2022. Chè đen xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường châu Á, với trị giá chiếm 72% tổng trị giá xuất khẩu chè đen.

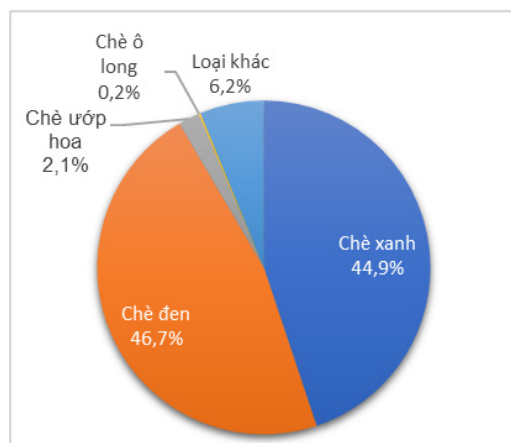
Cơ cấu mặt hàng chè xuất khẩu

(ĐVT: % theo trị giá)

Quý I/2023



Quý I/2022



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Nhập khẩu chè của các thị trường lớn trên thế giới từ Việt Nam đều chiếm tỷ trọng thấp. Do đó vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu chè của Việt Nam khai thác. Trong đó, EU là thị trường nhập khẩu chè lớn nhất trên toàn cầu. Theo số liệu thống kê từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), năm 2022 nhập khẩu chè của EU đạt 279,4 nghìn tấn, trị giá 1,89 tỷ Eur (tương đương 2,07 tỷ USD), giảm 1,1% về lượng nhưng tăng 7,3% về trị giá so với năm 2021; Giá chè nhập khẩu bình quân vào EU đạt 7.424,2 USD/tấn, tăng

8,5% so với năm 2021. Tháng 1/2023, nhập khẩu chè của EU đạt 21 nghìn tấn, trị giá 171,2 triệu USD, giảm 17,4% về lượng, nhưng tăng 3% về trị giá so với tháng 1/2022; Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 8.135 USD/tấn, tăng 24,7% so với tháng 1/2022.

Theo cơ quan thống kê Pa-ki-xtan, nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan trong năm 2022, đạt 238,8 nghìn tấn, trị giá 617,3 triệu USD, giảm 3,5% về lượng, nhưng tăng 9,4% về trị giá so với năm 2021. Giá chè nhập khẩu bình quân vào Pa-ki-xtan trong năm 2022 đạt 2.585,4

USD/tấn, tăng 13,4% so với năm 2021. Tính chung quý I/2023, trị giá nhập khẩu chè đạt 47,2 nghìn tấn, trị giá 116,1 triệu USD, giảm 30,3% về lượng và giảm 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; Giá chè nhập khẩu bình quân trong quý I/2023 đạt 2.459,3 USD/tấn, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, năm 2022 nhập khẩu chè của nước này đạt 121,5 nghìn tấn, trị giá 516,2 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng 2% về trị giá so với năm 2021; Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 4.249,3 USD/tấn, giảm 2,6% so với năm 2021. Trong 2 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu chè của Hoa Kỳ đạt 16,3 nghìn tấn, trị giá 72,8 triệu USD, tăng 9,4% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với năm 2022; Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 4.462,8 USD/tấn, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2022. Theo Nghiên cứu từ Hiệp hội Chè Hoa Kỳ, do lạm phát khiến người tiêu dùng đã chuyển sang dùng chè nhiều hơn, thay vì những đồ uống đắt tiền. Đây cũng là yếu tố chính góp phần thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu chè vào Hoa Kỳ.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Anh trong năm 2022 đạt 116,9 nghìn tấn, trị giá 356,5 triệu USD, tăng 7,8% về lượng và tăng 15,7% về trị giá so với năm 2021. Giá

chè nhập khẩu bình quân của Anh đạt 3.049,7 USD/tấn, tăng 7,4% so với năm 2021. 2 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu chè của Anh đạt 49,7 triệu USD, giảm 22,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Theo cơ quan thống kê Hồng Kông, năm 2022 nhập khẩu chè của thị trường Hồng Kông đạt 19,2 nghìn tấn, trị giá 229,1 triệu USD, giảm 8,1% về lượng và giảm 11,7% về trị giá so với năm 2021; Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 11.954 USD/tấn, giảm 4% so với năm 2021. Tính đến quý I/2023, nhập khẩu chè của Hồng Kông đạt 3,7 nghìn tấn, trị giá 43 triệu USD, giảm 16,8% về lượng và giảm 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân trong quý I/2023 đạt 11.510 USD/tấn, giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Giá chè nhập khẩu từ các thị trường chính trên thế giới đều ở mức cao, tuy nhiên giá chè xuất khẩu của Việt Nam chỉ ở mức thấp, bởi nguyên liệu chè cung cấp cho các nhà máy chế biến chủ yếu từ các giống chè có chất lượng thấp. Do đó, để đẩy mạnh xuất khẩu chè sang các thị trường lớn có nhu cầu cao cần tập trung nâng cao năng suất, chất lượng thông qua chuyển đổi các giống chè cũ sang các giống chè mới, đáp ứng đúng nhu cầu thị trường.

5 thị trường chính nhập khẩu chè trên thế giới và tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam

Thị trường	Năm 2022		Năm 2023					Lũy kế năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Thị phần của Việt Nam (%)
	Tổng nhập khẩu (nghìn USD)	Thị phần của Việt Nam (%)	Tổng nhập khẩu (nghìn USD)						
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Lũy kế năm 2023			
EU	2.074.482	0,2	171.196			171.196	3,0	0,2	
Pa-ki-xtan	617.324	1,3	45.022	32.679	38.441	116.142	-37,6	2,0	
Hoa Kỳ	516.224	1,9	36.695	36.136	72.831	72.831	1,5	1,2	
Anh	356.470	0,5	31.823	17.830		49.653	-22,6	0,4	
Hồng Kông	229.149		15.507	15.582	11.895	42.985	-22,9	2,4	

Nguồn: Eurostat, Cơ quan thống kê Pa-ki-xtan, Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, ITC; Cơ quan thống kê Hồng Kông (Tỷ giá 1 Eur = 1,1 USD; 1 USD = 7,85 HKD)

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Từ đầu năm 2023 đến nay, giá thịt lợn trên thị trường thế giới có xu hướng giảm do nguồn cung dồi dào.
- ▶ Quý I/2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,9 triệu tấn thịt (bao gồm cả nội tạng), trị giá 7,06 tỷ USD, tăng 17,4% về lượng và tăng 13% về trị giá so cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Giá lợn hơi trong nước có xu hướng tăng trở lại từ giữa tháng 4/2023, sau khi giảm trong quý I/2023 do nhu cầu thị trường giảm.
- ▶ Quý I/2023, Việt Nam xuất khẩu được 5,83 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 25,62 triệu USD, tăng 70,3% về lượng và tăng 81,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Quý I/2023, nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam giảm 2,9% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

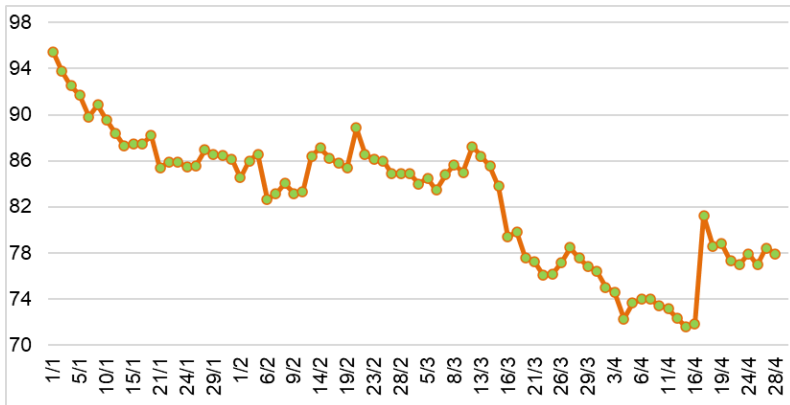
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong quý I/2023, ngành chăn nuôi lợn trên thế giới đối mặt với hàng loạt bất ổn do sự tăng trưởng chậm của nhiều nền kinh tế lớn gây áp lực lên nhu cầu, trong khi dịch tả lợn châu Phi vẫn diễn biến phức tạp khi nhiều quốc gia có các trường hợp mắc mới. Giá thịt lợn trên thế giới giảm nhẹ do nguồn cung lợn dồi dào, đặc biệt là ở Bra-xin và Hoa Kỳ, mặc dù nhập khẩu thịt của Trung Quốc tăng so với

cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng 4/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ biến động mạnh, sau khi giảm xuống mức 71,55 UScent/lb (ngày 13/4/2023), giá tăng trở lại. Ngày 28/4/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần ở mức 77,93 UScent/lb, tăng 2% so với cuối tháng 3/2023, nhưng vẫn giảm 24,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá lợn nạc tại Hoa Kỳ từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Trong báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), dự báo sản lượng thịt lợn thế giới và thương mại quốc tế đều giảm. Theo đó, sản lượng thịt lợn thế giới năm 2023 dự kiến đạt 114,3 triệu tấn, giảm 0,2% so với tổng sản lượng năm 2022. Xuất khẩu toàn cầu được dự báo đạt 9,88 triệu tấn trong năm 2023, giảm 0,1% so với năm 2022. Nhập khẩu dự kiến sẽ đạt 10,6 triệu tấn, giảm 3,4% so với năm 2022. Mức tiêu thụ dự kiến sẽ tăng 0,2%, lên 113,7 triệu tấn trong năm 2023. Sản lượng

của Trung Quốc dự kiến sẽ tăng nhẹ do nhu cầu của người tiêu dùng tăng mạnh sau khi dỡ bỏ các hạn chế về Covid. Năm 2023, Trung Quốc được dự báo sẽ sản xuất 55,5 triệu tấn, tăng 0,2% so với năm 2022. Khối lượng nhập khẩu ước tính tăng 3,5%, đạt 2,2 triệu tấn. Xuất khẩu của Trung Quốc được dự báo cao hơn do việc nới lỏng kiểm soát biên giới ở Nhật Bản và Hồng Kông, điều này sẽ kích thích nhu cầu tiêu dùng từ nhà hàng, khách sạn và cơ quan tổ chức đối với các sản phẩm thịt lợn đã

qua chế biến từ Trung Quốc.

Hiện Trung Quốc đang đối mặt với sự bùng phát trở lại của dịch tả lợn châu Phi, trong khi nhu cầu thịt lợn đang phục hồi, những rủi ro về nguồn cung suy giảm có thể càng đẩy giá mặt hàng này tăng cao. Trong báo cáo mới đây, ngân hàng Rabobank dự báo làn sóng dịch bệnh mới sẽ làm giảm công suất sản xuất và đẩy giá thịt lợn tại Trung Quốc sẽ tăng trong quý II/2023.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, quý I/2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,9 triệu tấn thịt (bao gồm cả nội tạng), trị giá 7,06 tỷ USD, tăng 17,4% về lượng và tăng 13% về trị giá so cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Ác-hen-ti-na, Niu Di-Lân... Trừ Hoa Kỳ, lượng thịt nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Trong đó, trong quý I/2023, Trung Quốc nhập khẩu 633,8 nghìn tấn thịt trâu, bò (HS 0201; 0202), với trị giá 3,36 tỷ USD, tăng 24,2% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Niu Di-Lân, Australia... Trừ U-ru-goay và Niu Di-Lân, lượng thịt trâu, bò nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong quý I/2023, chiếm 44,18% trong tổng lượng thịt trâu, bò nhập khẩu của Trung Quốc, với 280,01 nghìn tấn, trị giá 1,46 tỷ USD, tăng 124,9% về lượng và tăng 82,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong quý I/2023, Trung Quốc nhập khẩu 337,57 nghìn tấn thịt và phụ phẩm của gia cầm (HS 0207), trị giá 1,1 tỷ USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 27,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Nga, Thái Lan, Ác-hen-ti-na... Trừ Hoa Kỳ, lượng thịt và phụ phẩm gia cầm nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng so cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và phụ phẩm của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Trung Quốc trong quý I/2023, chiếm 44,94% trong tổng lượng thịt và phụ phẩm gia cầm nhập khẩu của Trung Quốc, với 151,69 nghìn tấn, trị giá 440,07 nghìn USD, tăng 4,4% về lượng và tăng 28,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc cũng tăng trong quý I/2023. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong quý I/2023, Trung Quốc nhập khẩu 528,09 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), với trị giá 1,3 tỷ USD, tăng 28,2% về lượng và tăng 56,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Các thị trường cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Trung Quốc trong quý I/2023 gồm: Bra-xin, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Hà Lan, Đan Mạch, Ca-na-đa... Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc, cung cấp 23,07% trong tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc trong quý I/2023, với 121,85 nghìn tấn, trị giá 324,62 triệu USD, tăng 50,3% về lượng và tăng 92,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

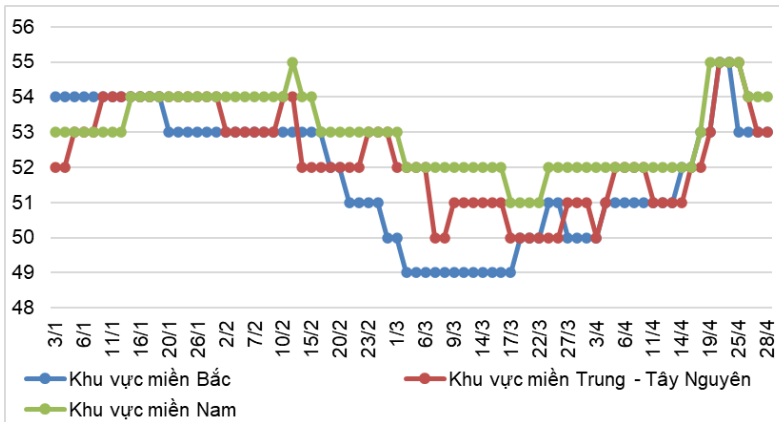
Trong quý I/2023, giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm, nguyên nhân do nguồn cung trong nước ổn định; thu nhập của người lao động giảm sút dẫn đến việc thắt chặt chi tiêu; dịch tả lợn châu Phi bùng phát khiến người chăn nuôi phải bán tháo lợn với số lượng lớn dẫn đến tình trạng dư thừa nguồn cung trên thị trường. Trong khi, tổng đàn lợn cả nước trong quý I/2023 tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2022 và sản lượng thịt lợn hơi cũng tăng 7,5%, đạt 1,19 triệu tấn trong quý I/2023.

Sau đà giảm giá trong quý I/2023, giá lợn hơi trong nước có xu hướng tăng trở lại từ giữa tháng 4/2023. Hiện giá lợn hơi tại các tỉnh, thành phố giao dịch quanh ngưỡng 51.000 - 54.000 đ/kg. Giá lợn tăng thời gian gần đây là do nhu cầu ăn uống, du lịch nhiều của người dân trong dịp nghỉ lễ 30/4 - 1/5. Tuy nhiên,

về lâu dài, do ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế nên người dân vẫn có xu hướng tiết kiệm chi tiêu. Cùng với đó là lượng công nhân, người lao động mất việc làm, giảm thu nhập dẫn đến các bếp ăn tập thể cũng bị hạn chế nên lượng tiêu thụ thịt lợn dự báo sẽ giảm.

Thị trường kỳ vọng giá lợn hơi tăng nhẹ trong quý II/2023 và sẽ cải thiện rõ rệt trong quý III/2023 khi nhu cầu ăn uống tăng trở lại trong bối cảnh ngành du lịch, dịch vụ tiếp đà hồi phục và việc Trung Quốc phục hồi kinh tế, giá lợn nước này đi lên có thể ảnh hưởng một phần thị trường lợn Việt Nam. Ngoài ra, nguồn cung từ các hộ chăn nuôi giảm cũng sẽ tác động đến giá lợn những quý tiếp theo. Dự báo nguồn cung lợn năm 2023 sẽ không có biến động lớn vì thực tế nhiều hộ chăn nuôi đã cạn vốn để ngay lập tức tái đàn với quy mô lớn do đã chịu lỗ trong hai năm liên tiếp.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2023 đến nay (Đơn vị tính: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn dự báo, sản lượng thịt gia súc và gia cầm trong quý II/2023 đạt khoảng 1.779 nghìn tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, sản lượng thịt bò đạt khoảng 118 nghìn tấn, tăng 5,4%; sản lượng thịt trâu đạt khoảng 29 nghìn tấn, tăng 3,6%; sản lượng thịt lợn đạt khoảng 1.128 nghìn tấn, tăng 4,9%; sản lượng thịt gia cầm đạt khoảng 504 nghìn tấn, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2022. Về tiêu thụ, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi trong quý II/2023 dự báo vẫn chậm.

Về xuất khẩu: Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong quý

I/2023, Việt Nam xuất khẩu được 5,83 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 25,62 triệu USD, tăng 70,3% về lượng và tăng 81,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang các nước thuộc khu vực châu Á, trong đó xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông là nhiều nhất, chiếm 44,04% về lượng và chiếm 64,84% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, với gần 2,57 nghìn tấn, trị giá 16,61 triệu USD, tăng 79,8% về lượng và tăng 102% về trị giá so với quý I/2022.

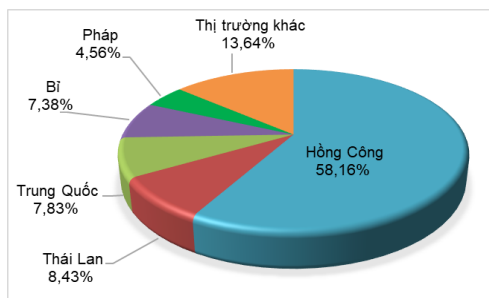
Trong quý I/2023, xuất khẩu thịt và các

sản phẩm từ thịt của Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, lượng thịt lợn xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn đang quá nhỏ so với tổng sản lượng sản xuất. Thời gian tới, để đẩy mạnh xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt, Việt Nam phải đồng thời đáp ứng

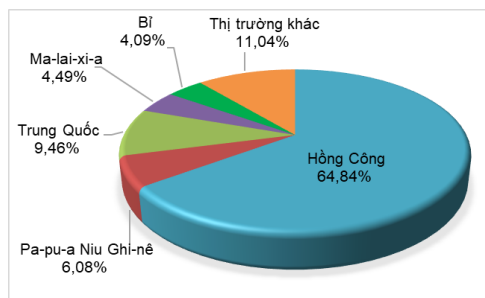
được những yêu cầu của Tổ chức Thú y thế giới (OIE) và các quy định thị trường mà chúng ta hướng tới. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh làm cơ sở bảo đảm nguồn cung thực phẩm và phục vụ xuất khẩu.

Cơ cấu thị trường chính xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam (% tính theo kim ngạch)

Quý I/2022



Quý I/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Ghi-nê, Lào, Ma-lai-xi-a)... Đáng chú ý, trừ thịt ếch đông lạnh, xuất khẩu các chủng loại thịt và các sản phẩm từ thịt trên đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2022.

Về nhập khẩu: Do nhu cầu yếu nên nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam tiếp tục sụt giảm trong quý I/2023. Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, quý I/2023, Việt Nam nhập khẩu gần 130,46 nghìn tấn thịt và sản phẩm từ thịt, trị giá 271,36 triệu USD, giảm

Trong quý I/2023, các chủng loại thịt và các sản phẩm từ thịt xuất khẩu chủ yếu gồm: Chân gà đông lạnh (được xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc); Thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh (được xuất khẩu duy nhất sang thị trường Hồng Kông); Thịt ếch đông lạnh (được xuất khẩu chủ yếu sang Bỉ, Hoa Kỳ, Pháp...); Thịt lợn nguyên con đông lạnh (được xuất khẩu duy nhất sang thị trường Hồng Kông); Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (được xuất khẩu sang thị trường Pa-pu-a Niu

2,9% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

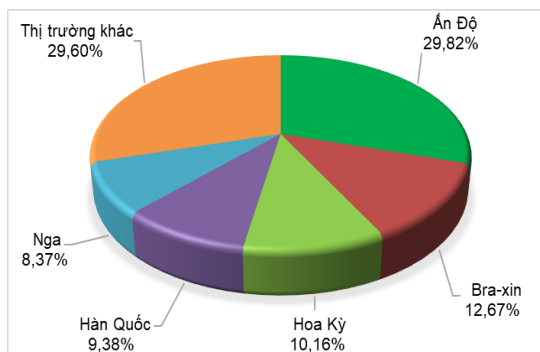
Thời gian tới, nhu cầu tiêu thụ thịt và các sản phẩm thịt dự kiến sẽ tăng trở lại do nhu cầu tiêu dùng đang dần phục hồi. Tuy nhiên do nguồn cung thịt của Việt Nam khá dồi dào, cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trong nước, nên dự báo nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt sẽ không tăng đột biến trong các tháng tới.

Trong quý I/2023, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Bra-xin, Hàn Quốc và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam. Trong đó, Ấn Độ là thị trường lớn nhất cung

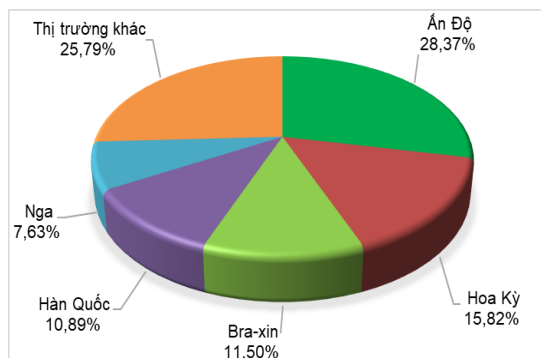
cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam với 37,01 nghìn tấn, trị giá 104,73 triệu USD, giảm 7,6% về lượng và giảm 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(% tính theo lượng)

Quý I/2022



Quý I/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

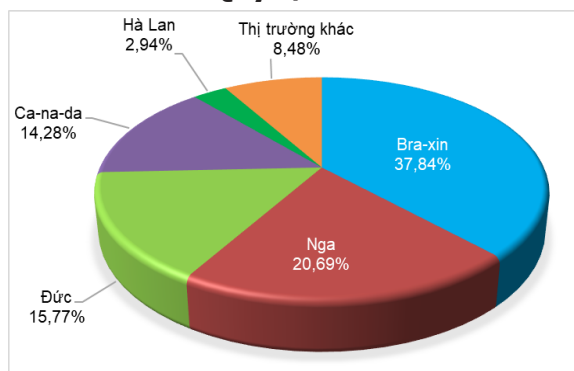
Trong quý I/2023, thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt trâu, thịt lợn, thịt bò có xu hướng giảm; trong khi nhập khẩu thịt gia cầm tăng so với cùng kỳ năm 2022.

14,49 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), trị giá 34,68 triệu USD, giảm 31,3% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thời gian qua, nhập khẩu thịt lợn liên tục giảm do tiêu thụ thịt lợn trong nước chậm, trong khi sản lượng lợn liên tục phục hồi. Trong đó, Nga, Bra-xin, Đức, Hà Lan và Ca-na-da là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam. Nga là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam với 4,88 nghìn tấn, trị giá 14,05 triệu USD, tăng 11,8% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

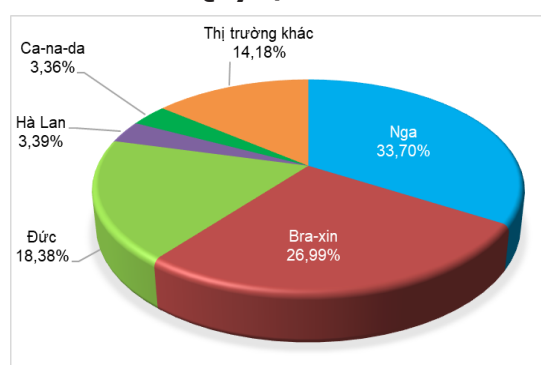
Trong quý I/2023, Việt Nam nhập khẩu

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Việt Nam
(% tính theo lượng)

Quý I/2022



Quý I/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo FAO, cá tra ngày càng được ưa chuộng trên tất cả các phân khúc thị trường khi người tiêu dùng, nhà bán lẻ và nhà chế biến tìm kiếm các sản phẩm cá giá cả phải chăng hơn.
- ▶ Theo Bộ Nông nghiệp, Chăn nuôi và Đánh cá Ấc-hen-ti-na, sản lượng mực ống đánh bắt của Ấc-hen-ti-na tháng 3/2023 giảm 33% so với tháng 3/2022.
- ▶ Theo Tổng cục Thống kê, 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản của Việt Nam tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 4/2023 đạt 750 triệu USD, giảm 33,1% so với tháng 4/2022.
- ▶ Các tháng đầu năm 2023, thị phần hàng thủy sản của Việt Nam tại các thị trường nhập khẩu lớn đều giảm đáng kể so với năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), sản xuất và thương mại thủy sản toàn cầu năm 2022 tăng trưởng nhẹ, trong khi tiêu thụ phục hồi về mức của năm 2018. Trong đó, sản lượng cá toàn cầu năm 2022 tăng 1,2% so với năm 2021 lên 184,1 triệu tấn; thương mại thủy sản toàn cầu theo lượng tăng khiêm tốn, nhưng lạm phát và giá cả cao khiến thương mại theo trị giá tăng nhanh, đạt 193,5 tỷ USD, tăng 10,7% so với năm 2021. Phần lớn sự tăng trưởng thương mại thủy sản trong năm 2022 đến từ Ê-cu-a-đo, Trung Quốc và Na Uy, với xuất khẩu từ các nước này dự kiến tăng 20% lên 8,1 tỷ USD.

Cuối năm 2022, giá hầu hết các mặt hàng thủy sản có xu hướng giảm, trừ cá tra đã đi ngược lại xu hướng này do nhu cầu tăng như một sự thay thế cho cá tuyết và cá tuyết chấm đen. Nguồn cung cá tuyết và cá tuyết chấm đen khan hiếm và giá cao đã thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ cá tra. Cá tra ngày càng được ưa chuộng trên tất cả các phân khúc thị trường khi người tiêu dùng, nhà bán lẻ và nhà chế biến tìm kiếm các sản phẩm cá giá cả phải chăng hơn.

- Theo Bộ Nông nghiệp, Chăn nuôi và Đánh cá Ấc-hen-ti-na, đội tàu đánh cá của Ấc-hen-ti-na đã đánh bắt khoảng 22.189 tấn mực ống không màu trong tháng 3/2023, giảm hơn 33% so với tháng 3/2022. Trong quý I/2023, tổng sản lượng khai thác mực ống



của Ấc-hen-ti-na đạt gần 65.000 tấn, thấp hơn đáng kể so với những năm trước. Tình hình nguồn cung kém hơn đã dẫn đến kỳ vọng giá tăng vào năm 2023.

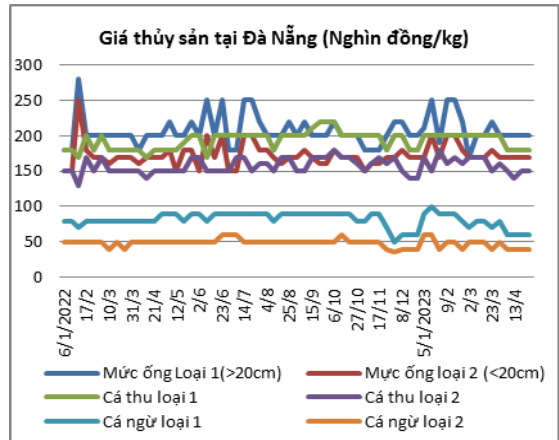
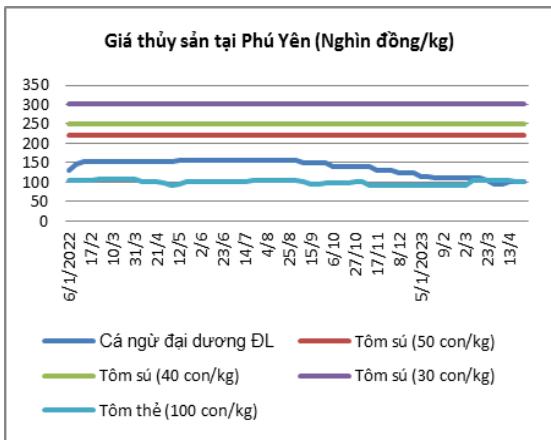
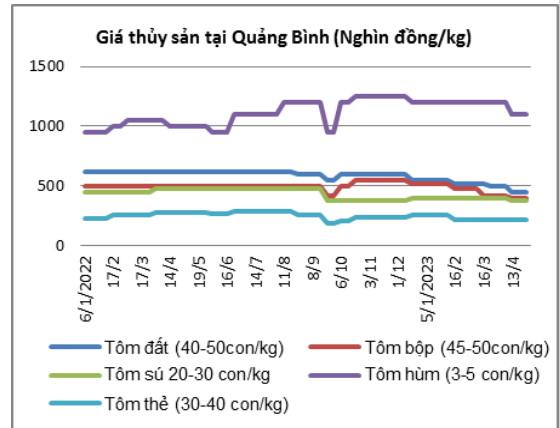
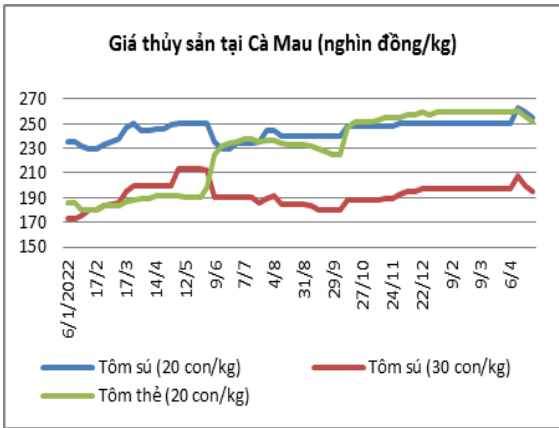
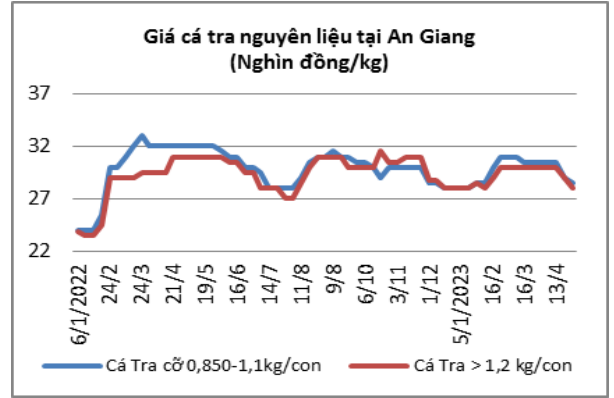
- Nga: Theo Cơ quan Thủy sản Nga, tổng sản lượng đánh bắt hải sản tự nhiên của Nga tính đến ngày 11/4/2023 đạt 1,6 triệu tấn, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, tổng sản lượng đánh bắt thủy sản tự nhiên của vùng Viễn Đông đạt 1,27 triệu tấn, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2022, bao gồm 968.500 tấn cá minh thái (tăng 10%).

Tổng lượng thủy sản xuất khẩu của Nga từ vùng Viễn Đông sang Trung Quốc trong quý I/2023 đạt 141 nghìn tấn, tăng 70% so với cùng kỳ năm 2022; xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 150 nghìn tấn; xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 4.865 tấn; xuất khẩu sang Thái Lan đạt 3.175 tấn.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Tổng cục Thống kê, quý I/2023, sản lượng thủy sản của cả nước ước đạt 1.889,2 nghìn tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.404,6 nghìn tấn, tăng 1,4%; tôm đạt 184,5 nghìn tấn, tăng 2,2%; thủy sản khác đạt 300,1 nghìn tấn, tăng 0,7%. Tháng 4/2023, sản lượng thủy sản ước đạt 747,8 nghìn tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 538 nghìn tấn, tăng 0,7%; tôm đạt 101 nghìn tấn, tăng 1,3%; thủy sản khác đạt 108,8 nghìn tấn, tăng 0,2%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 2.637 nghìn tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.942,6 nghìn tấn, tăng 1,2%; tôm đạt 285,5 nghìn tấn, tăng 1,9%; thủy sản khác đạt 408,9 nghìn tấn, tăng 0,6%.

Từ đầu năm 2023 đến nay, giá cá tra nguyên liệu trên thị trường duy trì ổn định ở mức khá. Theo đó, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định ở mức 28.000 – 30.000 đồng/kg. Giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau cũng duy trì ở mức cao.



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN QUÝ I/2023

Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 4/2023 đạt 750 triệu USD, giảm 33,1% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản ước tính đạt 2,58 tỷ USD, giảm 29,1% so với cùng kỳ năm 2022. Như vậy, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn sau khi giảm mạnh trong quý I/2023. Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, quý I/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 443,47 nghìn tấn, trị giá 1,83 tỷ USD, giảm 16,2% về lượng và giảm 27,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Quý I/2023, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam đều giảm so với cùng kỳ năm 2022, trừ xuất khẩu cá đông lạnh, cá khô, trứng cá... tăng. Giá xuất khẩu trung bình hầu hết các mặt hàng thủy sản của Việt Nam giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, trừ giá xuất khẩu mực, cua, trứng cá tăng.

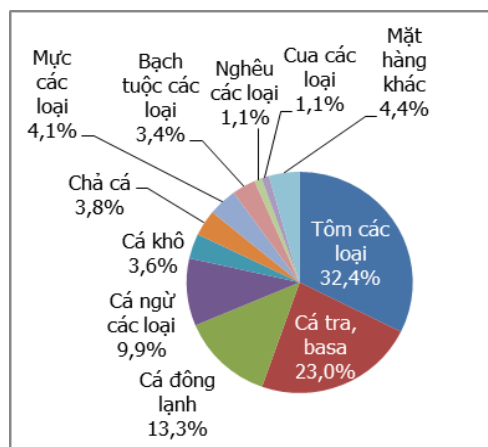
Xuất khẩu tôm các loại quý I/2023 đạt 67,5 nghìn tấn, trị giá 592,07 triệu USD, giảm 29,2% về lượng và giảm 37,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu tôm giảm mạnh khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc đều gặp khó khăn. Nhu cầu tiêu thụ tôm tại hầu hết các thị trường bị ảnh hưởng bởi lạm phát cao, trong khi tôm Việt Nam chịu sự cạnh tranh về giá

rất mạnh từ các nhà cung cấp lớn như Ấn Độ, Ê-cu-a-đo.

Quý I/2023, xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam đạt 176,6 nghìn tấn, trị giá 421,4 triệu USD, giảm 23,9% về lượng và giảm 35,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu cá tra quý I/2023 tới hầu hết các thị trường giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong khi xuất khẩu tới thị trường Anh, Hồng Kông và Ả rập Xê út tăng mạnh.

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam quý I/2023

(Tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam quý I/2023

Mặt hàng	Quý I/2023			So với quý I/2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	443.472	1.829.587	4,1	-16,2	-27,3	-13,2
Tôm các loại	67.489	592.066	8,8	-29,2	-37,4	-11,6
Cá tra, basa	176.569	421.428	2,4	-23,9	-35,5	-15,2
Cá đông lạnh	56.885	242.682	4,3	26	8,8	-13,7
Cá ngừ các loại	35.764	180.350	5,0	-19,4	-30,3	-13,5
Cá khô	19.535	66.606	3,4	18,3	9,8	-7,2
Chả cá	31.633	69.601	2,2	-17,9	-21,1	-3,9
Mực các loại	11.622	75.200	6,5	-24,9	-10,9	18,6
Bạch tuộc các loại	8.511	62.125	7,3	-7,2	-10,1	-3,1
Nghêu các loại	10.887	19.473	1,8	24,9	-6	-24,7
Cua các loại	1.116	19.924	17,9	-55,5	-31,8	53,3
Trứng cá	837	14.780	17,7	20,6	32,1	9,5
Cá đóng hộp	5.652	16.573	2,9	-2,3	1,9	4,3
Ghẹ các loại	874	8.914	10,2	-50,5	-57,4	-13,9
Cá sống	5.597	6.999	1,3	66,2	18	-29,0
Sò các loại	403	4.098	10,2	-32,3	-25,8	9,6
Ruốc	2.812	3.827	1,4	12,3	-2,6	-13,3
Hàu	1.855	3.643	2,0	89,1	76,3	-6,8
Ốc các loại	877	3.706	4,2	44,7	60,4	10,9
Bong bóng cá	51	2.068	40,5	63,1	56,2	-4,2
Mặt hàng khác	4.503	15.524	3,4	-14,9	22,8	44,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Quý II/2023, kinh tế khó khăn và lạm phát cao sẽ tiếp tục khiến nhu cầu tiêu thụ thủy sản toàn cầu giảm, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ vẫn đối mặt với nhiều khó khăn. Lạm phát cao khiến người tiêu dùng phải thắt chặt chi tiêu trong giai đoạn này, và sẽ có xu hướng tiêu thụ sản phẩm có giá thấp hơn. Do đó, để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản trong giai đoạn này, các doanh nghiệp nên điều chỉnh hợp lý các sản phẩm xuất khẩu, tiết giảm chi phí để tăng khả năng cạnh tranh trên thị

trường. Bên cạnh đó, xu hướng tiêu dùng thế giới đang tập trung vào các sản phẩm tốt cho sức khỏe, thân thiện môi trường và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Do đó, ngành thủy sản cần phát triển theo mô hình kinh tế xanh, chú trọng nuôi trồng bền vững, như mô hình tôm lúa, tôm rừng... tạo các sản phẩm nuôi bền vững. Mặt khác, cần chú trọng chế biến các sản phẩm mới từ các phụ phẩm, tăng tính cạnh tranh cho thủy sản Việt Nam.

DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan hải quan các nước, đầu năm 2023, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ giảm mạnh, trong khi nhập khẩu của các thị trường lớn tiếp theo như EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc vẫn tăng. Trong đó, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc tăng mạnh, nhập khẩu thủy sản của EU, Nhật Bản và Hàn Quốc tăng nhẹ.

Theo thống kê của Cục Nghề cá biển quốc gia Hoa Kỳ (NMFS), trong 2 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 4,2 tỷ USD, giảm 16,2% so với cùng kỳ năm 2022. Lạm phát cao khiến nhu cầu tiêu thụ thủy sản của người tiêu dùng Hoa Kỳ giảm. Năm 2022, doanh số bán thủy sản của Mỹ giảm 3,8% so với năm trước đó xuống còn 16,3 tỷ USD, do người tiêu dùng thay đổi thói quen và xu hướng này tiếp tục diễn ra trong các tháng đầu năm 2023.

Trung Quốc mở cửa trở lại hoàn toàn sau thời gian dài đóng cửa để phòng chống dịch Covid-19, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của thị trường này tăng mạnh. Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu thủy sản của nước này trong quý I/2023 đạt 4,5 tỷ USD, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu thủy sản của EU từ thị trường ngoài khối sau khi tăng 4% trong cả năm 2022, tiếp tục tăng 5,4% trong tháng 1/2023 so với cùng kỳ năm 2022, đạt 2,79 tỷ USD.

Trong các tháng đầu năm 2023, thống kê cho thấy thị phần hàng thủy sản của Việt Nam tại các thị trường nhập khẩu lớn đều giảm đáng kể so với năm 2022. Điều này cho thấy khả năng cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trên thị trường có dấu hiệu giảm, đặc biệt là đối với mặt hàng thủy sản chủ lực là tôm.

Nhập khẩu thủy sản của 5 thị trường lớn và thị phần của Việt Nam

Thị trường	Năm 2022		Năm 2023					Thị phần của Việt Nam (%)
	Tổng nhập khẩu (triệu USD)	Thị phần của Việt Nam (%)	Tháng 1 (triệu USD)	Tháng 2 (triệu USD)	Tháng 3 (triệu USD)	Lũy kế (triệu USD)	Lũy kế năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	
Hoa Kỳ	30.388	7,3	2.331,9	1.867,4		4.199,3	-16,2	5,2
EU	27.911	4,0	2.794,0			2.794	5,4	3,5
Trung Quốc	19.147	8,8	1.337,6	1.348,5	1.814,5	4.500,6	12,9	4,2
Nhật Bản	15.050	8,6	1.141,8	984,5	1.121,3	3.247,6	0,7	6,4
Hàn Quốc	6.470	14,1	563,2	486,0	569,2	1.618,4	0,6	11,5

Nguồn: Cơ quan hải quan Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Eurostat, NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong quý I/2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 4,7 tỷ USD, giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 3,9 tỷ USD, giảm 30,4% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Năm 2022 và những tháng đầu năm 2023, thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU và Anh vẫn ở mức thấp, trong khi thị phần tại Hoa Kỳ, Ca-na-đa và Nhật Bản khá cao.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 3/2023 trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 1,9 tỷ USD, tăng 9,1% so với tháng 3/2022. Tính chung trong quý I/2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 4,7 tỷ USD, giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Mỹ trong quý I/2023, đạt 1,4 tỷ USD, giảm 21,7% so với cùng kỳ năm 2022 ; tiếp theo là tới thị trường Nhật Bản đạt 324 triệu USD, giảm 9,6% ; Úc đạt 286,1 triệu USD, giảm 22,8% ; Anh đạt 284,6 triệu USD, giảm 15,5% ; Hàn Quốc đạt 278,1 triệu USD, giảm 8,2% ; Ả rập Xê Út đạt 144 triệu

USD, tăng 16,7%...

Mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) và ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169) là 2 mặt hàng chính Trung Quốc xuất khẩu trong quý I/2023, trị giá xuất khẩu 2 mặt hàng này chiếm 78% tổng trị giá xuất khẩu. Trong đó, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,9 tỷ USD, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2022 ; tiếp theo là ghế khung gỗ đạt 1,7 tỷ USD, giảm 23,6%. Ngoài ra, còn một số mặt hàng khác cũng xuất khẩu trong quý I/2023 nhưng trị giá chiếm tỷ trọng thấp như đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất văn phòng, đồ nội thất nhà bếp.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Ước tính, trong tháng 4/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,1 tỷ USD, giảm 3,3% so với tháng 3/2023 và giảm 31,4% so với tháng 4/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 814 triệu USD, tăng 5,2% so với tháng 3/2023, nhưng giảm 29,5% so với tháng 4/2022.

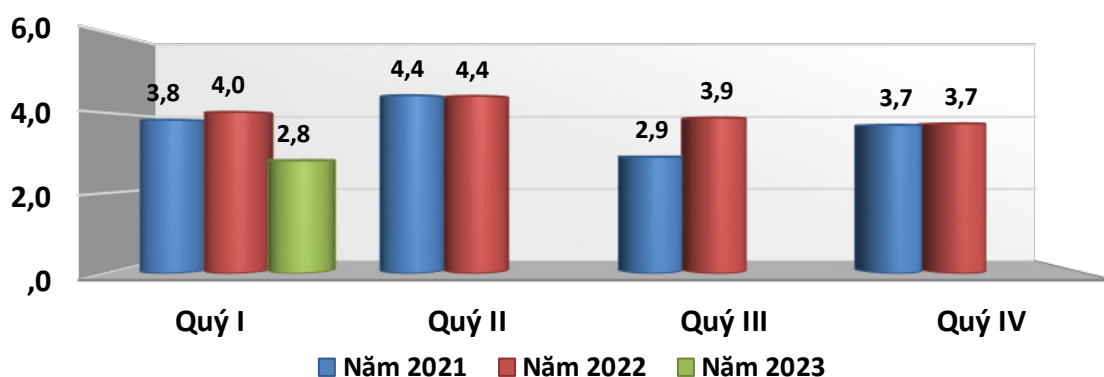
Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 3,9 tỷ USD, giảm 30,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 2,64 tỷ USD, giảm 37,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong ngắn hạn vẫn chưa có nhiều dấu hiệu tích cực, bởi lạm phát vẫn còn ở mức cao, dẫn tới người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu làm giảm nhu cầu nhập khẩu tại nhiều thị trường tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo quý giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

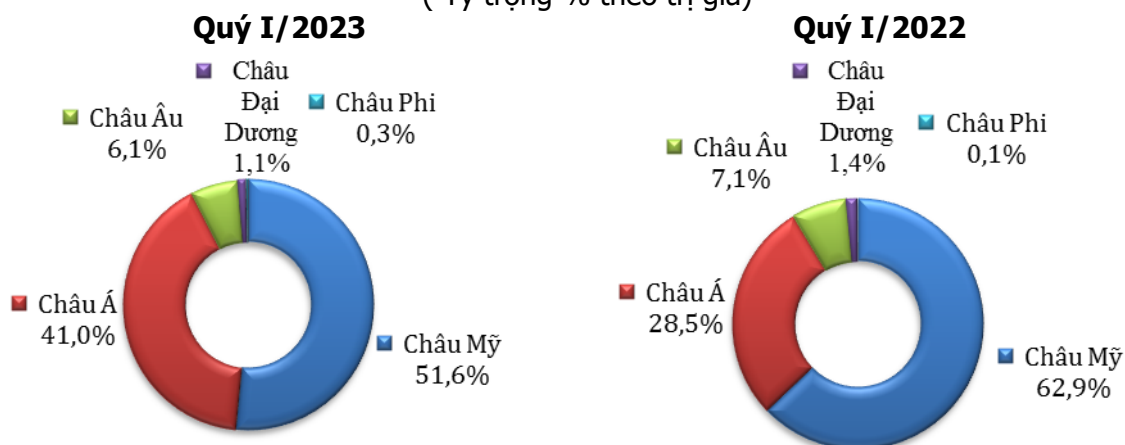
Về thị trường xuất khẩu

Gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chủ yếu tới khu vực châu Mỹ và châu Á trong quý I/2023, trong đó trị giá xuất khẩu tới châu Mỹ dẫn đầu

đạt 1,45 tỷ USD, giảm 42,6% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là khu vực châu Á đạt 1,15 tỷ USD, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các châu lục

(Tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới châu Âu, Châu Đại Dương và châu Phi chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, có nhiều tiềm năng đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới khu vực châu Âu, đặc biệt là nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ bởi nhu cầu thị trường lớn, nhưng Việt Nam chỉ đáp ứng được một phần nhỏ. Điển hình như thị trường EU, với nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trung bình đạt 23,1 tỷ USD/năm trong giai đoạn năm 2018 – 2022 (theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế - ITC), nhưng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm trung bình 2,6% tổng trị giá nhập khẩu của EU trong giai đoạn này.

Về mặt hàng xuất khẩu

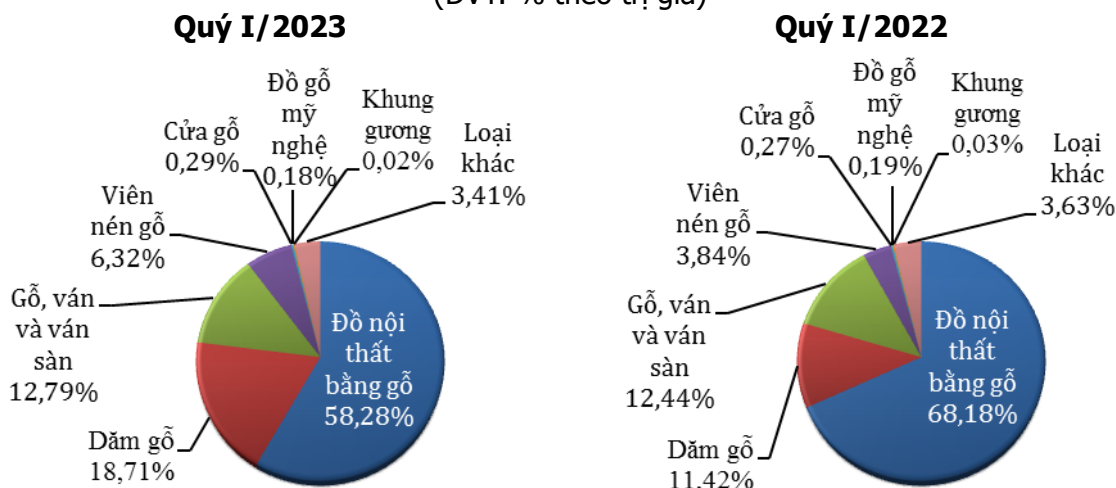
Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ trong quý I/2023, với tỷ trọng chiếm

58,28% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 1,6 tỷ USD, giảm 40,2% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu tới châu Mỹ chiếm 78,3%; tiếp theo là châu Á chiếm 11,7%; châu Âu chiếm 8,5%...

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong quý I/2023, dăm gỗ và viên nén gỗ là 2 mặt hàng xuất khẩu có tỷ trọng tăng nhanh. Trong đó, dăm gỗ chiếm 18,7% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, tăng 7,3 điểm phần trăm so với quý I/2022; trị giá xuất khẩu viên nén gỗ chiếm 6,32%, tăng 2,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022. Dăm gỗ và viên nén gỗ xuất khẩu chủ yếu tới khu vực châu Á với trị giá chiếm 98,6% tổng trị giá xuất khẩu 2 mặt hàng này; tiếp theo là châu Âu, châu Phi và châu Đại Dương.

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu

(ĐVT: % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong 5 thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất trên toàn cầu là EU, Hoa Kỳ, Anh, Ca-na-đa và Nhật Bản, thì tỷ trọng nhập khẩu của EU và Anh từ Việt Nam vẫn ở mức thấp, trong khi đó nhu cầu nhập khẩu tại các thị trường này rất lớn. Do đó, vẫn còn rất nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam khai thác.

EU là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất trên toàn cầu, bất chấp những

ảnh hưởng bởi dịch bệnh, xung đột vũ trang Nga và U-crai-na, nhưng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU trong năm 2022 vẫn tăng khá, đạt 24,4 tỷ Eur (tương đương 26,8 tỷ USD), tăng 6,6% so với năm 2021. Tính đến tháng 1/2023, do tác động bởi lạm phát nhu cầu tiêu dùng giảm mạnh, nên trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU đạt 1,87 tỷ Eur (tương đương 2,1 tỷ USD), giảm 6,8% so với tháng 1/2022. Trong cơ cấu thị trường cung cấp, Việt

Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 7 cho EU, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 2,8% trong năm 2022 và chiếm 3,4% trong tháng 1/2023.

Tiếp theo là thị trường Anh, năm 2022 nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh tăng nhẹ, bất chấp tình hình kinh tế chịu nhiều tác động. Nhu cầu tăng nhập khẩu là do người dân chi tiêu mạnh sau thời gian dài giãn cách. Tuy nhiên, tác động của xung đột giữa Nga và U-crai-na đã ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế Anh khiến nhu cầu tiêu dùng của người dân chậm lại vào nửa cuối năm 2022. Tính đến 2 tháng đầu năm 2023, xu hướng tiêu dùng cũng không mấy khả quan, do đó nhu cầu nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Anh giảm mạnh, đạt 670,8 triệu USD, giảm 31,9% so với cùng kỳ năm 2022. Anh là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 thế giới, nhu cầu nhập khẩu luôn ở mức cao, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 7,1% trong năm 2022 và chiếm 6,1% trong 2 tháng đầu năm 2023. Trong 2 năm gần đây, thị trường Anh thiếu ổn định và đôi khi gián đoạn chuỗi cung ứng do ảnh hưởng của Brexit, Covid-19, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na, các biện pháp trừng phạt kinh tế Nga. Doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng cơ hội này để tăng cường xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ sang Anh nhờ ưu đãi UKVFTA.

Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 2 thế giới, nhu cầu nhập khẩu mặt hàng này của Hoa Kỳ trong năm 2022 đạt 25,4 tỷ USD, tăng 6% so với năm 2021. Tính đến 2 tháng đầu năm 2023, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 3,3 tỷ USD, giảm 20,4% so với cùng kỳ năm

2022. Lạm phát tại Hoa Kỳ vẫn ở mức cao, điều này làm hạn chế chi tiêu đối với các mặt hàng không thiết yếu trong đó có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ. Bên cạnh đó, thị trường bất động sản của Hoa Kỳ vẫn trong giai đoạn trầm lắng, tác động tiêu cực tới nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Theo đó, trong ngắn hạn nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ tại Hoa Kỳ vẫn chưa thể cải thiện. Trong cơ cấu thị trường cung cấp, Việt Nam đã trở thành thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Mỹ kể từ năm 2019, đến năm 2022 Việt Nam vẫn tiếp tục vị trí dẫn đầu. Tỷ trọng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam khá cao, năm 2022 chiếm 36,3% tổng trị giá nhập khẩu và 2 tháng đầu năm 2023 chiếm 37,1%. Tỷ trọng tại Hoa Kỳ gia tăng, tất yếu sẽ gặp nhiều rủi ro và thách thức cao hơn về các vụ việc điều tra, áp dụng phòng vệ thương mại từ phía Hoa Kỳ. Do đó, các doanh nghiệp cần quan tâm đến xuất xứ hàng hóa, nguyên liệu; Đồng thời chủ động nghiên cứu, đánh giá rủi ro, cũng như theo dõi các cảnh báo sớm về khả năng điều tra phòng vệ thương mại với các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ.

Ca-na-đa và Nhật Bản cũng là 2 thị trường nhập khẩu chính đồ nội thất bằng gỗ trên toàn cầu. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của 2 thị trường này từ Việt Nam cũng khá cao. Ca-na-đa và Nhật Bản đều là thành viên trong Hiệp định CPTPP mà Việt Nam có tham gia, ngoài ra giữa Việt Nam và 2 thị trường này đều đã ký kết Hiệp định thương mại riêng. Việc tận dụng triệt để các ưu đãi thuế quan mà các Hiệp định này mang lại góp phần thúc đẩy thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam gia tăng tại các thị trường này.

5 thị trường chính nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trên thế giới và tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam

Thị trường	Năm 2022		Năm 2023				
	Tổng nhập khẩu (nghìn USD)	Thị phần của Việt Nam (%)	Tháng 1	Tháng 2	Lũy kế	Lũy kế so với cùng kỳ 2022 (%)	Thị phần của Việt Nam (%)
EU	26.797.192	2,8	2.054.584		2.054.584	-6,8	3,4
Hoa Kỳ	25.445.491	36,3	1.814.523	1.466.750	3.281.273	-20,40	37,1
Anh	5.166.785	7,1	331.718	339.101	670.819	-31,9	6,1
Ca-na-đa	2.696.973	15,3	171.485	165.813	337.298	-12,3	14,0
Nhật Bản	2.339.982	23,9	199.963	125.283	325.246	-22,2	22,3

Nguồn: Eurostat, Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, ITC (Tỷ giá: 1Eur -1,1 USD)

ĐIỀU KIỆN NHẬP KHẨU NHẪN TƯƠI VÀO THỊ TRƯỜNG ÚC

a. Các điều kiện nhập khẩu sau đây được áp dụng đối với nhãn tươi từ Việt Nam nhập khẩu vào Úc với mục đích chỉ sử dụng cho con người.

Quả nhãn (Dimocarpus longan)

Thông tin chú ý:

Các điều kiện nhập khẩu này chỉ giới hạn đối với các hàng hóa sử dụng cho con người. Các điều kiện nhập khẩu này sẽ không được áp dụng đối với hàng hóa được nhập khẩu với mục đích không sử dụng cho con người. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu với mục đích sử dụng khác, bao gồm nhưng không hạn chế, với mục đích trồng trọt hay làm thức ăn gia súc thì phải đảm bảo các điều kiện nhập khẩu liên quan khác được quy định tại website của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc.

Điều kiện nhập khẩu trước khi đến lãnh thổ Úc

b. Các điều kiện nhập khẩu này chỉ áp dụng đối với trái cây đã được cắt bớt từ chùy thành từng nhánh riêng lẻ và cuống trái được cắt tỉa ở độ dài tối thiểu.

c. Không cần xin giấy phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc.

d. Nếu nhà nhập khẩu biết được các thông tin cung cấp cho nhân viên phụ trách an toàn sinh học là không chính xác hoặc còn thiếu, nhà nhập khẩu đó hoặc đại lý của họ phải khẩn trương:

- (1) Thông báo cho Giám đốc cơ quan an toàn sinh học,
- (2) Cung cấp các thông tin bổ sung hoặc chính xác cho Giám đốc cơ quan an toàn sinh học.

e. Yêu cầu trước khi xuất khẩu

Quả nhãn phải có nguồn gốc, sản xuất và xuất khẩu theo hệ thống quy trình vận hành theo yêu cầu để duy trì và xác minh tình trạng kiểm dịch thực vật, và quả nhãn phải trải qua các biện pháp quản lý rủi ro bắt buộc dưới đây.

Để chứng minh cho sự tuân thủ theo các yêu cầu này, trên giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật phải ghi rõ thông tin bổ sung sau:

– “The fruit in this consignment have been produced in Vietnam in accordance with the conditions governing entry of fresh longan fruit to Australia and in accordance with the Work Plan ‘Export of Fresh Fruits from Vietnam to Australia’”

Dịch là: “trái cây trong lô hàng này được sản xuất tại Việt Nam phù hợp với các điều kiện nhập khẩu nhãn tươi vào Úc và phù hợp với Kế hoạch ‘Xuất khẩu trái cây tươi của Việt Nam vào Úc’)

– “Irradiated at a minimum of 400Gy”

(dịch là “Quả nhãn được chiếu xạ với liều lượng tối thiểu là 400 Gy”)

Và:

– Tên cơ sở xử lý và số đăng ký.

– Số thùng trong lô hàng.

– Đối với vận chuyển bằng đường biển, số container và số niêm phong phải được xác nhận và ghi trên giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật hoặc trên chứng từ thương mại (ví dụ trên vận đơn). Nếu được xác nhận trên vận đơn thì số chứng nhận kiểm dịch thực vật cũng phải được ghi rõ.

Và

Các thông tin sau đây phải thể hiện trên giấy chứng nhận xử lý chiếu xạ:

Liều lượng chiếu xạ tối thiểu và tối đa (Dmin và Dmax) thực tế trong việc xử lý quả nhãn.

Lưu ý: Liều lượng hấp thụ tối đa cho quả nhãn không được vượt quá 1 kGy theo quy định của Bộ luật tiêu chuẩn thực phẩm Úc và New Zealand (FSC). FSC do Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc – New Zealand (FSANZ) quản lý, thông tin tham khảo thêm tại website: <https://www.foodstandards.gov.au/Pages/default.aspx>.

Các thông tin liên quan:

– Thông tin: Biện pháp quản lý nguy cơ dịch hại đối với kiểm dịch quả nhãn từ Việt Nam: <https://bicon.agriculture.gov.au/ViewElement/Element?elementPk=1617273&caseElementPk=2056237>

– Quy trình: Quy trình hoạt động để duy trì và xác minh tình trạng kiểm dịch thực vật của hàng hóa: <https://bicon.agriculture.gov.au/ViewElement/Element?elementPk=1824417&caseElementPk=2056237>

– Danh mục: Cơ sở chiếu xạ nhãn, vải thiều tươi của Việt Nam được phê duyệt: Hiện có 2 cơ sở tại phía Nam và Bắc gồm:

+ Cơ sở Sơn Sơn; địa chỉ: E4/52, Phường Bình Trị Đông B, Quận Tân Bình, TP HCM; số cơ sở: 002

+ Trung tâm Chiếu xạ Hà Nội, địa chỉ: Km 12, Đường 32 Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội; số cơ sở: 03/IRR-BVTV

f. Trước khi vận chuyển, hàng hóa phải được chiếu xạ tại cơ sở đã được Cục bảo vệ thực vật đăng ký và phù hợp với các yêu cầu của hồ sơ chiếu xạ. Phải đảm bảo yêu cầu sau:

Dmin 400 Gy và Dmax 1000 Gy

g. Quả nhãn xuất khẩu không được lẫn các chất ô nhiễm (ví dụ, các mảnh từ thân và lá, đất, hạt, hoặc các tạp chất) vật liệu ngoại lai khác.

h. Hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng được ít nhất một trong các phương pháp đóng gói an toàn.

i. Nhãn tươi đóng gói phải được dán nhãn với các thông tin xác minh đầy đủ nhằm mục đích truy xuất nguồn gốc. Bao gồm:

– Sản phẩm của Việt Nam cho thị trường Úc

– Loại trái cây

– Mã số cơ sở đóng gói (PHC)

– Mã số cơ sở xử lý (TFC)

– Số định dạng xử lý (TIN)

j. Bao bì và phương tiện vận chuyển không được nhiễm dịch hại kiểm dịch hoặc vật thể thuộc diện quản lý (được định nghĩa trong ISPM 5: Bảng thuật ngữ về kiểm dịch thực vật (FAO 2016b)). Để đạt được điều này:

(1) Tất cả các vật liệu bằng gỗ liên quan đến lô hàng được sử dụng để đóng gói và vận chuyển các sản phẩm tươi phải tuân thủ chính sách về các yêu cầu thông tin phi hàng hóa (DAFF 2016b). Xin vui lòng tham khảo thêm thông tin về Thông quan phi hàng hóa tại website: <https://bicon.agriculture.gov.au/BiconWeb4.0/ImportConditions/Questions/EvaluateCase?elementID=0000088555&elementVersionID=279>

(2) Bao bì phải được làm từ vật liệu tổng hợp hoặc vật liệu đã qua xử lý cao nếu có nguồn gốc thực vật. Bao bì không được làm bằng nguyên liệu thực vật chưa qua chế biến như rơm, rạ.

(3) Đối với vận chuyển bằng đường biển, các container phải được Cục Bảo vệ Thực vật của Việt Nam kiểm tra trước khi xếp hàng để đảm bảo không có côn trùng và các lỗ thông hơi phải được phủ kín không cho côn trùng xâm nhập.

Điều kiện nhập khẩu khi vào lãnh thổ Úc

k. Xác minh khi đến

Phải xuất trình cho Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc các tài liệu và chứng nhận kèm theo lô hàng

Thông tin cần lưu ý:

(1) Bất kỳ lô hàng nào có chứng nhận kiểm dịch thực vật nhưng không đầy đủ thông tin hoặc thiếu tài liệu đi kèm, bao gồm thông tin để đối chiếu lô hàng với tài liệu, sẽ bị tạm giữ để chờ Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc làm rõ và ra quyết định.

(2) Các lô hàng không đáp ứng ít nhất một trong các cách đóng gói an toàn do Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc quy định sẽ bị tạm giữ và Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc sẽ tiến hành đánh giá rủi ro an toàn sinh học để xác định các phương án tiếp theo cho nhà nhập khẩu.

(3) Nếu phát hiện có sinh vật gây hại sống, hàng hóa sẽ bị yêu cầu xử lý (nếu có biện pháp xử lý phù hợp), hoặc được tái xuất khẩu khỏi Úc hoặc bị tiêu hủy. Bất kỳ chi phí phát sinh nào đều do nhà nhập khẩu chi trả.

(4) Nếu phát hiện các triệu chứng bệnh dịch, lô hàng sẽ bị tạm giữ và Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc sẽ tiến hành đánh giá rủi ro an toàn sinh học để xác định cách xử lý phù hợp cho nhà nhập khẩu. Các lựa chọn có thể bao gồm giải phóng, đánh giá thêm, xử lý, tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy. Bất kỳ chi phí phát sinh nào đều do nhà nhập khẩu chi trả.

(5) Nếu chất gây ô nhiễm (ví dụ: hạt, rác, đất, lông vũ v.v.) được phát hiện và xác định là có liên quan đến an toàn sinh học, lô hàng đó sẽ phải thực hiện biện pháp khắc phục để loại bỏ hoặc xử lý chất gây ô nhiễm và sẽ yêu cầu kiểm tra lại. Nếu các chất gây ô nhiễm không thể được loại bỏ hoặc xử lý một cách hiệu quả, lô hàng phải được tái xuất khẩu khỏi Úc hoặc bị tiêu hủy. Bất kỳ chi phí phát sinh nào đều do nhà nhập khẩu chi trả.

Toàn bộ các lô hàng phải được kiểm tra khi cập cảng để xác minh việc tuân thủ các điều kiện nhập khẩu trước khi thông quan.

m. Nếu không có sự cho phép của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc, không được phép vận chuyển bắc cầu trên đất liền đối với các lô hàng cần kiểm soát an toàn sinh học. Cho phép vận chuyển lô hàng bằng đường hàng không và đường biển để kiểm tra tại cảng đích, tuy nhiên, khi yêu cầu kiểm tra xác minh bao bì theo điều kiện nhập khẩu, việc này phải được sắp xếp với bộ phận kiểm tra và hoàn thành tại cảng đến.

Thông tin chú ý

Rà soát chính sách nhập khẩu

Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc có quyền rà soát lại chính sách nhập khẩu bất cứ khi nào thấy cần thiết, kể cả khi tình trạng kiểm dịch thực vật ở nước xuất khẩu đã thay đổi.

Thông tin bổ sung

n. Theo Quy định áp dụng về phí an toàn sinh học 2016 và Chương 9, Phần 2 của Quy định an ninh sinh học 2016, thì lệ phí của các dịch vụ được trả cho Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc. Chi tiết về cách tính phí có trên trang của Bộ tại đường link <https://www.agriculture.gov.au/about/fees/charging-guidelines>

o. Một khi yêu cầu an toàn sinh học đã được đáp ứng, các nhà nhập khẩu có trách nhiệm đảm bảo rằng tất cả thực phẩm nhập khẩu tuân thủ theo Đạo luật kiểm soát nhập khẩu thực phẩm năm 1992 và đảm bảo thực phẩm nhập khẩu là an toàn và phù hợp với tiêu chuẩn của Úc bao gồm Bộ luật tiêu chuẩn Thực phẩm Úc New Zealand. Các lô hàng có thể bị kiểm tra và phân tích theo Chương trình kiểm tra thực phẩm nhập khẩu để xác minh tính an toàn và tuân thủ này.

Một số thực phẩm không được phép nhập khẩu vào Úc khi không có chứng nhận của cơ quan chính phủ của nước sở tại hoặc không có giấy chứng nhận quản lý an toàn. Các nhà nhập khẩu phải kiểm tra đầy đủ và chính xác các yêu cầu nhập khẩu trước khi tiến hành nhập khẩu hàng hóa.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.